

# PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 325, NĂM THỨ 26

THÁNG 8-2021



Điện Tử Thư (E-Mail): [huynhaitong@gmail.com](mailto:huynhaitong@gmail.com)  
Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphat-hoc.org>



## NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

**PHÚC TRUNG**

Thủ Quỹ:

**DIỆU LAN**

Kiểm Soát:

**PHƯỚC SƠN**

Ban Biên Tập:

**BÌNH ANSON  
CHÂN ĐẠI LƯỢNG  
MINH HÒA  
NHÂN CA  
TÂM KHÔNG  
TÂM TUỆ TỈNH  
TUỆ VIÊN**

Cộng Tác:

**CHÍNH HẠNH  
HÀN TRÚC  
HỒNG DƯƠNG  
MINH CHÁNH  
MINH ĐỨC  
TRẦN TRUNG ĐẠO**

Kỹ Thuật:

**MINH HÒA  
NHÂN CA**

# Mục Lục

<u>Lễ Vu Lan (22-8-2021)</u>	BBT	3
<u>Thiền định một PP. biến cải tâm linh</u>	Hoang Phong dịch	4
<u>Thơ: Luống cải chân đời</u>	Tuệ Sỹ	8
<u>Phật Giáo và Văn Hóa Việt Nam</u>	Thiện Ý-Bolsa và T. Châu	9
<u>Thơ: Nhớ lại kiếp xa xưa</u>	Phổ Đồng	21
<u>Năm Ông Thẻ của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương</u>	Khuyết danh	22
<u>Pháp Cú: 376 Phẩm Tỳ Kheo</u>	HT. Thích Minh Châu dịch	29
<u>Hư Hư Lục: Ô Sào Thiền Sư</u>	Thích Nữ Như Thủy	30
<u>Hư Hư Lục: Ăn trộm dạy con</u>	Thích Nữ Như Thủy	31

Tranh bìa

## Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có**

**bài đăng trong**

**Nguyệt San Phật Học**

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

**Ban Biên Tập**

**Nguyệt San Phật Học**

## Lễ Vu Lan

Ngày Rằm Tháng Bảy năm nay, nhằm 22-8-2021 là ngày Lễ Vu Lan. Kinh sách Phật giáo đã ghi chép nhiều về việc cầu siêu như trong kinh Đại Bát Niết Bàn, Kinh Vu Lan... hay chuyện Đức Mục Kiền Liên cứu mẹ, v.v... Vu Lan Bồn là tiếng phiên âm từ chữ Sanscrit Ilambhana qua chữ Trung hoa là Ôlambàna (theo Từ Hải). Về sau lại phiên âm thành Vu Lan Bồn. Nghĩa chính của chữ “Vu Lan Bồn” là “Giải thoát khỏi sự khốn khổ tột cùng”

Phật tử chúng ta ai cũng biết trong Kinh Vu Lan kể rằng Đức Mục Kiền Liên khi vừa đắc lục thông, vì lòng hiếu hạnh muốn cứu cha mẹ để đền đáp ân sanh thành dưỡng dục, nên đã dùng thiên nhãn tìm mẹ khắp trong các nẻo luân hồi và đã thấy mẹ sinh vào trong đường Ngạ Quỷ, không có đồ ăn, đồ uống chỉ có da bọc xương. Ngài rất đau xót, lấy bát đựng cơm đem xuống cho mẹ, khi mẹ nhận được, tức thì Bà dùng tay trái che bát cơm và tay phải bốc cơm ăn. Nhưng cơm chưa đến trong miệng đã biến thành than; lửa nên không thể ăn được. Ngài kêu lên và khóc than thảm thiết, tức tốc về bạch lên Đức Phật cảnh tượng ấy.

Phật dạy Đức Mục Kiền Liên: “Thân Mẫu Tôn giả gốc rễ tội chướng kết quả quá sâu, không phải năng lực một mình Tôn giả có thể giải cứu được. Phải nhờ uy lực của Thập phương Tăng mới được siêu thoát. Hôm nay Như Lai chỉ dạy Tôn giả cách thức cứu vớt, để cho hết thảy những kẻ khốn khổ cùng được siêu thoát.” Theo như lời Phật dạy, chúng ta thấy rõ không có một sức mạnh nào địch nổi nghiệp lực ngoại trừ uy lực của Thập phương Tăng mà thôi.

Phật dạy Đức Mục Kiền Liên: “Đại Mục Kiền Liên, Thập phương Tăng chúng lấy rằm tháng bảy làm ngày TỰ TỬ. Ngày ấy các người hãy vì tất cả cha mẹ bảy đời, cha mẹ hiện tại, những kẻ đang ở trong vòng khổ nạn, mà sắm trai soạn đủ hết mùi vị, các thứ trái, củ, thau chậu múc, rưới nước, hương dầu đèn nến, giường có đồ nằm, đem đồ ngon nhất để hiến cúng Thập phương Đại Đức Tăng chúng.” Tại sao lại cúng dường chư Tăng vào ngày Tự Tử vì ngày ấy vị Tỳ kheo được thêm một tuổi đạo nên còn gọi là ngày Thọ tuệ, sau 90 ngày an cư kiết hạ, thân tâm sẽ thanh tịnh, thiên định giải thoát có thể đạt được. Tháng Pháp Vu Lan trong ngày TỰ TỬ tức rằm tháng bảy.

Ở những nơi không có điều kiện như Kiết hạ, lễ Tự Tử, hoặc Thập Phương Tăng vân tập, thiết nghĩ Phật tử chúng ta cũng có thể phụng hành tháng pháp Vu lan bằng cách sắm sửa trai phẩm và tứ sự cúng dường để hiến cúng lên Thập Phương Chư Phật, Thánh Hiền Tăng.

Nam Mô Đại Hiếu Mục Kiền Liên Bồ Tát.  
BBT/NS PHẬT HỌC

## Thiền định

**một phương pháp biến cải tâm linh**  
Đức Đạt-lai Lạt-ma và Ugyen Sangharakshita  
Hoang Phong chuyên ngữ

### Bài 11

#### **Bodhicitta tuyệt đối và bodhicitta tương đối**

Phật giáo Mahayana (Đại thừa) đặc biệt chú trọng đến bản chất năng động (linh hoạt) của bodhicitta (bồ-đề tâm, tinh thần Giác ngộ) qua cách nêu lên hai thể dạng bodhicitta khác biệt nhau: "bodhicitta tuyệt đối" và "bodhicitta tương đối".

#### **Bodhicitta tuyệt đối**

Thiết nghĩ cũng nên thú nhận ngay là sẽ không có gì nhiều để nói về bodhicitta tuyệt đối cả, bởi vì ý nghĩa sâu xa và tối hậu của nó vượt lên trên tư duy và ngôn từ. Tuy nhiên một số các vị đại sư vẫn có một cái gì đó để nói lên, chẳng hạn như họ bảo rằng bodhicitta tuyệt đối cũng chính là *sunyata* ("*sự trống không*" / *tánh không*), tức là một sự trống không từ bản chất, điều đó có nghĩa là bodhicitta tuyệt đối cũng là một thứ với hiện thực tối hậu (ultimate reality/ *réalité ultime*). Bodhicitta tuyệt đối được thấm đượm bởi sự tinh túy của lòng từ bi. Bodhicitta tuyệt đối không phải là một sự bất động tuyệt đối (absolute inert), và "vô danh tính" (anonymous), tương tự như một trang giấy trắng (*không mang tên tuổi hay dấu tích của một cá thể nào đó*). Bodhicitta tuyệt đối là một sự rung động, hiển hiện từ sự năng hoạt của cả một cuộc sống tâm linh (*xả thân vì kẻ khác*), và đó là những gì mà người ta gọi là lòng từ bi. Bodhicitta tuyệt

đối giống như một luồng ánh sáng trắng tinh khiết, rạng ngời, không bị vấy bẩn. Không có gì có thể làm cho nó bị sứt mẻ, ô uế hay xao động được. Hơn thế nữa, bodhicitta tuyệt đối còn vượt lên trên không gian và cả thời gian. Quả là một sự thần bí! Chúng ta có thể bảo rằng bodhicitta tuyệt đối, dù là cùng một thứ với hiện thực (reality), có nghĩa là vượt lên trên mọi sự biến động (*đúng hơn là vượt lên trên sự đối nghịch giữa chuyển-động và phi-chuyển-động*), thế nhưng cũng không phải là bất động (static) tương tự như như một vật thể cố định nào đó (*bodhicitta không phải là một "sự kiện" hay một "vật thể" nào cả, mà là một xúc cảm, một sự cảm nhận sâu xa và thiêng liêng*).

#### **Bodhicitta tương đối**

Bodhicitta tương đối dễ hiểu hơn và cũng dễ thực hiện hơn. Người ta có thể bảo rằng bodhicitta tương đối là hình ảnh phản chiếu của bodhicitta tuyệt đối, hiện lên trên tấm màn hiện hữu do điều kiện mà có (*"tám màn hiện hữu do điều kiện mà có" ở đây có nghĩa là một con người hay một cá thể nào đó. Cá thể con người là kết quả mang lại từ sự kết hợp và tương tác giữa vô số nguyên nhân và điều kiện. Bodhicitta/ bồ-đề tâm hiện lên với cá thể ấy hay con người ấy - tức là tám màn hiện hữu do điều kiện mà có ấy - chỉ là bodhicitta tương đối mà thôi*), hoặc là một làn sóng dòn dập của thời gian, hoặc một quá trình chuyển động của vũ trụ (*các hình ảnh này nói lên sự biến động và tính cách giới hạn của bodhicitta tương đối*,

trong khi đó thì *bồ-đề tâm tuyệt đối mang tính cách siêu nhiên và trường tồn*). Đối với hình ảnh thì chúng ta phải luôn thận trọng, chẳng qua vì ý nghĩa của hình ảnh thường là rất giới hạn: hình ảnh phản chiếu và vật mà nó phản chiếu là hai thứ khác nhau (*hình ảnh mặt trăng trong các vũng nước hay ao hồ không phải là mặt trăng trên không trung*). Bodhicitta tương đối hiện ra rất thật với một số người nào đó, thế nhưng thật ra thì đây cũng chỉ có vẻ là như thế mà thôi (*bodhicitta hiện ra với chúng ta không thật sự đúng là bodhicitta*), đây chỉ là một sức mạnh năng hoạt nhằm vào mục đích phục vụ thế giới (*nhưng không phải là một yếu tố giác ngộ*). Vì vậy nếu dịch chữ "bodhicitta tương đối" là "quyết tâm Giác ngộ" thì có thể là thích nghi hơn, nhất là trong trường hợp nêu lên sự khác biệt giữa bodhicitta tương đối (*phục vụ chúng sinh*) và bodhicitta tuyệt đối (*mang lại sự Giác ngộ*). Vì lý do bodhicitta tuyệt đối và tương đối mang cùng một tên gọi chung (*là bodhicitta*), nên dễ gây ra lầm lẫn, trên thực tế mỗi thứ mang một bản chất riêng biệt. Quả hết sức khó có thể tìm hai thuật ngữ khác biệt nhau để chỉ định hai thể dạng bodhicitta trên đây. Có hai giải pháp: hoặc tìm hai thuật ngữ khác nhau mang ý nghĩa cũng khác nhau để chỉ định hai thể loại bodhicitta trên đây, hoặc chọn một thuật ngữ duy nhất chung cho cả hai và xem hai thể loại bodhicitta là một thứ. Trong trường hợp chọn một thuật ngữ chung, tức là xem bodhicitta là duy nhất nhưng gồm có hai thể dạng khác nhau: "tuyệt đối" và "tương đối", thì đây là cách chủ trương sự "đồng nhất tính" (identity) (*bodhicitta là duy nhất, thế nhưng ở hai dạng thể hay hai cấp bậc khác nhau: tuyệt đối và tương đối*), trái lại nếu chọn cho mỗi thứ một tên gọi riêng thì đây là giải pháp cực đoan (*dứt khoát*). Sự nan giải trên đây có thể một phần là do cách dùng chữ "tuyệt đối" mà ra cả. Trong trường

hợp nếu dịch chữ *paramartha bodhicitta* là *bodhicitta tuyệt đối*, thì trên phương diện triết học cũng không nên xem đó là sự hiện hữu của một cái gì đó mang tính cách tuyệt đối và độc nhất (unitary), gộp chung tất cả mọi thứ khác (*bodhicitta tương đối không phải là thuộc chung trong bodhicitta tuyệt đối mà là một thể dạng bodhicitta riêng biệt chỉ mật thiết liên hệ với bodhicitta tuyệt đối mà thôi*). Chữ *paramartha bodhicitta* được dịch một cách từ chương là "bodhicitta ở cấp bậc tối thượng của nó", cách dịch này chính xác và vừa dễ hiểu hơn cả (*không nên dịch là "bodhicitta tuyệt đối", vì chữ tuyệt đối cũng có nghĩa là duy nhất, gộp chung bodhicitta tương đối, lòng từ bi, hành động..., mà nên dịch là "bodhicitta ở cấp bậc tối thượng", có nghĩa là còn có các cấp bậc khác thấp hơn*). Chữ *paramartha* trong chữ *paramartha bodhicitta* là tiếng Phạn và có nghĩa là "hiện thực", "sự thật tối thượng", hay sự "hiểu biết siêu nhiên trong lãnh vực tâm linh". Mạn phép xin nhắc lại: "*bodhicitta tương đối*" là bodhicitta "thường tình" nhằm khơi động lòng từ bi bên trong chúng ta, thúc đẩy chúng ta dần thân trong thế giới, trong khi đó "*bodhicitta tuyệt đối*" là sự "Giác ngộ tối thượng" hay "*Paramartha bodhicitta*", là một cái gì đó vượt lên trên bodhicitta tương đối của mình, kể cả chính mình và thế giới).

Các sự tìm hiểu trên đây thật hết sức quan trọng. Người ta có thể bảo rằng bodhicitta tương đối biểu trưng cho "con đường" và bodhicitta tuyệt đối là "mục đích". Nếu nói hai thứ ấy giống như nhau hoặc nói hai thứ ấy hoàn toàn khác biệt nhau thì đều là sai cả, quan điểm đó sẽ làm sụp đổ cả cuộc đời tu tập của mình (*nếu xem hai thứ như nhau thì sẽ không bao giờ thăng tiến được vì còn vướng mắc và lẩn quẩn với bodhicitta tương đối, nếu xem hai thứ hoàn*

toàn khác biệt nhau thì mình sẽ không biết được vị trí của mình là ở chỗ nào). Bodhicitta tuyệt đối và tương đối không phải là một thứ, nhưng cũng không phải là hai thứ khác nhau. Cách gọi hai thứ ấy là: *samvrtti bodhicitta* (*samvrtti* là tiếng Phạn có nghĩa là các mối quan tâm "thường tình" và "thường nhật" của mình, và cũng có nghĩa là lòng từ bi và sự dân thân của mình trong thế giới) và *paramartha bodhicitta* (đã được giải thích trên đây, đó là "bodhicitta ở cấp bậc tối thượng" hay "bodhicitta tuyệt đối") có thể là cách gọi thích nghi hơn cả, vừa bảo toàn được "tính đồng nhất", vừa nói lên "sự khác biệt". Hai thể loại mang cùng một tên gọi (là *bodhicitta*) sẽ nói lên được tính đồng nhất, trong khi đó hai tính từ khác nhau ("tuyệt đối" và "tương đối") sẽ nói lên được sự khác biệt.

Sự khác biệt giữa hai thể loại bodhicitta tuyệt đối và tương đối sẽ gọi lên một hiện thực mà chúng ta đang cố gắng thực hiện. Hiện thực đó không xa lạ với mình (*bodhicitta tương đối hiện lên từ bên trong chính mình và cũng là con đường mà mình đang bước đi*), và mình thì cũng không xa lạ gì với nó (*bodhicitta tuyệt đối là mục đích hay mức đến của con đường mà mình cảm thấy ngày càng gần hơn với nó*), dù rằng đang trong lúc này thì mình vẫn còn đang cố gắng để thực hiện được nó, và dường như là mình khác với nó (*con đường và mục đích có vẻ như là hai thứ, thế nhưng điểm hội tụ của cả hai là ở bên trong chính mình*). Angelus Silesius một nhà thần bí người Đức (1624-1677, là y sĩ, văn sĩ, thi sĩ, triết gia, thần học, v.v.) sống vào thời Trung cổ, đã dựa vào chủ thuyết tân-Plato (*neoplatonism*, Plato là một triết gia Hy Lạp thời cổ đại) khi cho rằng mắt không thể nào trông thấy được mặt trời nếu trong mắt

không có một cái gì đó tương tự như mặt trời. Cũng vậy bodhicitta không thể nào hiện lên với mình nếu không có một cái gì đó tương tự như thể bên trong chính mình.

Trong tập luận "*Sự thức tỉnh của lòng tin trong Đại thừa*" (*Treatise of the awakening of faith according to the Mahayana*) một trước tác của Trung quốc vào thế kỷ thứ V (theo Phật giáo Trung quốc thì tập sách này gốc từ tiếng Phạn, mang tựa là *Mahayanasraddhotpada-sastra*, được Paramartha dịch sang tiếng Hán lần đầu năm 550, tựa là 大乘起信论 / "Đại thừa khởi tín luận", sau đó lại được Siksananda dịch thêm một lần thứ hai năm 770. Thế nhưng các học giả Tây phương thì lại cho rằng đây chỉ là một ngụ ý tác/apocryphal của Trung quốc, vì không có bản tiếng Phạn nào như thế cả), có nói rằng hiện-thực và phi-hiện-thực cùng "xông hương" cho nhau. Có một chút tuyệt đối nào đó ăn sâu vào bên trong con người của chúng ta, bất chấp tất cả các thứ khác, và đây cũng là một cái gì đó mà chúng ta không thể nào tẩy xóa đi được, tương tự như sau khi xúc nước hoa thì một tí xíu mùi thơm dính vào da thịt mình. Là một người Phật giáo, mục đích mà chúng ta mong cầu không hề là một thứ gì đó hoàn toàn xa lạ với mình: chúng ta gắn chặt với nó qua một mối quan hệ họ hàng thật sâu kín, dù cho mối quan hệ đó có khó nhận thấy đến đâu cũng vậy. Thiếu mối dây họ hàng đó thì chúng ta sẽ không bao giờ đạt được mục đích cả. Bodhicitta là kích thước "tuyệt đối" của một cái gì đó có sẵn từ bên trong chúng ta, thế nhưng chúng ta chỉ cảm nhận được nó dưới hình thức "tương đối" mang một tầm cỡ giới hạn mà thôi (*dù một người hung dữ đến đâu đi nữa, thế nhưng trước sự hung bạo, bất công và tàn ác, thì dường như một chút xao động nào đó, một chút cảm tính từ bi nào đó cũng có thể hiện lên với người ấy,*

*Đối với một người Phật giáo thì cảm tính đó bùng dậy thật mạnh, đó là sự bùng tỉnh của bodhicitta. Thế nhưng bodhicitta ấy chỉ mang tính cách tương đối, giúp mình dần thân sâu hơn và xa hơn trong thế giới. Bodhicitta tuyệt đối vừa hàm chứa các thứ ấy, hiện lên từ các thứ ấy và đồng thời cũng vượt lên trên các thứ ấy hầu mang lại cho chúng ta sự Giác ngộ).*

Trên đây là cách sử dụng ngôn từ qua các ý nghĩa sâu xa của nó, điều đó có nghĩa là phải luôn cảnh giác và thận trọng giúp mình bảo toàn sức khỏe tâm linh của mình (*hiểu sai, hời hợt hoặc phiến diện các ngôn từ có thể sẽ đánh lạc hướng việc tu tập của mình và làm gia tăng thêm vô minh sẵn có trong tâm thân mình*). Người ta có thể bảo rằng bodhicitta là một tiềm năng tự tại bên trong chính mình, thế nhưng nếu muốn phát huy được nó thì phải làm một cái gì đó, không phải chỉ ý thức về sự hiện hữu của nó là đủ. Hầu hết trong số chúng ta thường là phải trải qua một quá trình tu tập lâu dài với thật nhiều cố gắng. Mục đích của bodhicitta cũng có thể xem như liên hệ với các lãnh vực thời gian và không gian, và cũng chính vì thế nên người ta thường nghĩ rằng sự Giác ngộ là điểm tột đỉnh của một chuỗi dài tiến hóa, điều đó có nghĩa là việc tu tập phải cần đến một quá trình thăng tiến.

Quả hết sức khó tạo ra sự hòa hợp về mặt ý nghĩa giữa các ngôn từ trong cả hai lãnh vực thời gian và không gian (*theo nhà sư Sangharakshita thì thời gian là một cái gì đó luân lưu và trôi chảy, và không gian là một cái gì đó tỏa rộng và bất biến. Thế nhưng theo vật lý học, toán học, kể cả một góc nhìn nào đó của triết học hiện đại, thì thời gian và không gian liên hệ mật thiết với nhau, đưa đến một khái niệm chung gọi là "không-gian-thời-gian/ space-time concept*).

Bodhicitta tuyệt đối không tùy thuộc vào thời gian (*bởi vì thời gian là một cái gì đó chuyên động*), mà phải hình dung nó trong lãnh vực không gian, có nghĩa là bất động, trường tồn và bất biến. Bodhicitta tương đối trái lại được hiểu như thuộc vào lãnh vực thời gian, có nghĩa là hàm chứa một sự đổi thay nào đó. Nếu hình dung hiện thực tối hậu trong lãnh vực không gian thì đây là cách liên tưởng đến bodhicitta tuyệt đối. Trái lại khi suy nghiệm về bản chất của thời gian thì đây là cách liên tưởng đến bodhicitta tương đối. Thế nhưng cả hai thứ đều giống như nhau, hoặc đúng hơn thì chúng "không phải là hai thứ" khác nhau, điều đó cũng tương tự như trường hợp nêu lên samsara (cõi luân hồi) và nirvana (cõi niết-bàn) "không phải là hai thứ" khác biệt nhau. Một mặt sự Giác ngộ là một cái gì đó đạt được một cách vĩnh cửu, một mặt khác thì nó vẫn còn đang trên đà thăng tiến bất tận, thế nhưng trong thì cả hai cùng hội nhập với nhau ở cấp bậc tối hội.

Tóm lại bodhicitta không phải là một thứ "tư duy" đơn giản về sự Giác ngộ, mà đúng hơn là một cái gì đó mang bản chất siêu nhiên và siêu-cá-nhân. Đặc tính năng hoạt của nó phản ảnh thật rõ rệt qua cách dịch chữ "bodhicitta" là "quyết tâm Giác ngộ" (*bodhicitta hay bồ-đề tâm là một sự bùng dậy của lòng từ bi khiến mình "quyết tâm" đạt được Giác ngộ giúp mình hội đủ khả năng để mang lại sự tốt lành cho tất cả chúng sinh*). Thế nhưng quyết tâm đó lại không phải là một quyết tâm riêng tư của người này, hay là một thứ tư duy cá nhân của kẻ khác. Nếu tiếp tục tìm cách diễn đạt bằng ngôn từ thì chúng ta cũng có thể sẽ đi đến chỗ cho rằng bodhicitta là một hình thức quyết tâm mang kích thước vũ trụ (cosmic volition) (thật hết sức quan trọng không nên hiểu ý niệm này một cách từ chương hoặc

trong lãnh vực khoa học, mà chỉ nên xem đó là một cách diễn đạt thi vị) (*câu ghi chú này là trong bản dịch tiếng Pháp*). Bodhicitta là một sự quyết tâm được hun đúc trong vũ trụ, mang ý nghĩa của một sự chuộc tội (redemption/ sự hối lỗi) mang kích thước toàn cầu, nói lên sự giải thoát hay sự Giác ngộ, hiện hữu thật sâu kín bên trong tất cả chúng sinh. Hoặc người ta cũng có thể nghĩ rằng bodhicitta chính là một tinh thần Giác ngộ, bàng bạc trong thế giới, hướng dẫn từng cá thể chúng sinh vượt lên các cấp bậc ngày càng cao hơn của sự hoàn thiện tâm linh (prajna-paramita).

Những gì trên đây cho thấy thật rõ ràng các cá thể không hề chiếm giữ (possess) được bodhicitta (*không thể nắm bắt được nó và biến nó trở thành sở hữu của mình*), nếu các bạn nghĩ rằng mình chiếm hữu được nó thì đây không phải là bodhicitta, chính bodhicitta nắm bắt các cá thể là các bạn. Đối với những ai đã bị bodhicitta nắm bắt - nếu có thể nói như vậy - thì tất nó sẽ hiện lên với họ, khơi động bên trong chính họ và biến họ thành những người bodhisattva (những người bồ-tát).

Điều đó có nghĩa là họ sống vì mục đích Giác ngộ: có nghĩa là cố gắng biến tất cả các tiềm năng tối thượng tích chứa trong vũ trụ trở thành hiện thực, hầu mang lại sự tốt lành cho tất cả chúng sinh.

Bures-Sur-Yvette, 09.06.20

**Hoang Phong** chuyển ngữ

(còn tiếp)



## Luống cải chân đời

Tuệ Sỹ

*Vác cuốc xuống chân đời  
Nắng mai hồng đôi môi  
Nghiêng vai hờn tuổi trẻ  
Máu đỏ rợn bên trời*

*Sức yếu lòng đất cứng  
Sinh nhai tử nhục nhiều  
Thận gầy tay cuốc nặng  
Mắt lệ nóng tình yêu*

*Thầy tóc trắng bơ vơ  
Con mắt xanh đợi chờ  
Đèn khuya cùng lệ bóng  
Khúc ruột rói đường tơ*

*Tuổi Thầy trông cánh hạc  
Cánh hạc vẫn chốc mờ  
Mắt con mờ ráng đỏ  
Ráng đỏ lệ lưng trông*

*Chân đời xanh luống cải  
Đời ta xanh viễn phương  
Sống chết một câu hỏi  
Sinh nhai lỡ độ đường*

Nha Trang 1975

Nguồn: Tuệ Sỹ, *Giấc mơ Trường Sơn*, An Tiem xuất bản, California, 2002



# PHẬT GIÁO và VĂN HÓA VIỆT NAM

*Thiện Ý - Bolsa & Tịnh Châu*

## 22.1. Sự hình thành và nội dung cơ bản của Phật giáo.

### 22.1.1. Sự Hình Thành

Đạo Phật hình thành ở Ấn Độ vào khoảng thế kỉ V trước công nguyên; người sáng lập là thái tử Sidharta (Tất-đạt-đa), họ là Gotsma (Cô-đàm), con vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Ma-gia. Ông sinh ra khoảng năm 563 trước công nguyên, vào lúc ở Ấn Độ đang tồn tại nhiều trường phái tư tưởng và tôn giáo. Theo kinh Phật thì lúc đó có tới 62-63 trường phái triết học, còn trong tôn giáo thì giữ địa vị thống trị là đạo Bàlamôn (Bramanisme) xây dựng trên nền tảng kinh Veda (Sanscrit Veda = tri thức). Trong bối cảnh đó, xã hội Ấn Độ phân chia một cách sâu sắc thành 4 đẳng cấp cơ bản.

### Bốn đẳng cấp đó là:

1. Tu sĩ Bàlamôn (Brahmans) là những người da trắng dòng Atyen chịu trách nhiệm về tôn giáo và những vấn đề tinh thần cao cả trong xã hội; theo kinh Veda thì đẳng cấp này vốn từ miệng thần Phạm thiên mà sinh ra.
2. Vương tướng (Kahatriyas) là những người bảo vệ công Lý (các vương quốc đều thuộc đẳng cấp này).
3. Thực nghiệp (Vashyas) là những người có sứ mạng quản trị và làm tăng nguồn của cải, bao gồm thương gia, nông gia, chủ ngân hàng.

4. Người lao động (Shudras) là những người trực tiếp làm các loại lao động chân tay ở nông thôn, thành thị, họ chiếm đa số trong xã hội.

Ngoài ra, còn một số người bị truất khỏi mọi đẳng cấp trong xã hội - đó là những người dân bản xứ nghèo khổ (Parias) đã bị người Aryans chinh phục.

Nỗi bất bình của thái tử Sidharta về sự phân hóa đẳng cấp, kì thị màu da và đồng cảm với nỗi khổ của muôn dân là những nguồn nhân chính dẫn đến sự từ bỏ đạo Bàlamôn và sáng lập ra một tôn giáo mới. Sau này khi môn đệ của Ngài thắc mắc tại sao các pháp sư Bàlamôn tự xưng là cao cấp và khinh rẻ đẳng cấp mà đức Phật xuất thân. Ngài đã trả lời: " Các vị Bàlamôn sinh ra từ cửa miệng Phạm thiên chăng? Đâu có, vợ các người ấy cũng có kinh nguyệt, có mang thai, có sinh con, cho con bú. v..v... Vậy làm gì mà các vị ấy cao cấp được? Chỉ những ai có đủ đạo đức lương thiện là cao cấp, còn lại là tì tiện" (*Trường bộ kinh*).

Chí tu hành của Sidharta càng quyết khi vợ ngài đã sanh hạ được người con trai là Rahula (La-hầu-la) nói dối cho vua cha. Ngài rời nhà năm 29 tuổi, từ đó người ta gọi ngài là Sakya Muni (Thích-ca Mâu-ni = hiền nhân dòng họ Thích-ca) Sakya Muni đi đến những nơi có nhiều nhà tu hành, tìm gặp những người tu lâu năm để học hỏi, nhưng những điều thu thập được hoàn toàn không làm cho ông thỏa mãn. Ông cùng 5 người bạn rủ nhau đến vùng Uruvela (gần thị trấn Gaya) tu theo lối khổ hạnh, tương

truyền là mỗi ngày ăn cầm hơi một hạt kê, một hạt vừng, uống một ngậm nước, trong suốt 6 năm ròng mà chẳng thấy ích lợi gì. Thấy mình đã tu sai đường, ngài liền ăn uống cho lại sức rồi tìm đến một gốc cây pipal lớn lấy cỏ làm chiếu ngồi tập trung suy nghĩ. Sau một thời gian (trung truyền là 49 ngày đêm) tư tưởng của ngài liền trở nên sáng rõ, ngài đã hiểu ra quy luật của cuộc đời, nỗi khổ của chúng sinh, người đã thấy được điều mà bấy lâu tìm kiếm. Sau đó đức Phật đi tìm 5 người bạn đã từng tu khổ hạnh trước đây để giác ngộ cho họ, rồi cùng với họ trong suốt 40 năm còn lại của cuộc đời, đi khắp vùng lưu vực sông Hằng để truyền bá những tư tưởng của mình. Từ đó, người đời gọi ngài là Buddha (Bậc Giác Ngộ, phiên âm tiếng Việt là Bụt, Phật). Cây pipal, nơi ngài đã ngồi tu luyện, được gọi là cây bodhi (bồ-đề) và trở thành biểu tượng cho sự giác ngộ. Đức Phật qua đời khoảng năm 483 trước công nguyên, thọ 80 tuổi.

### 22.1.2. Nội Dung Cơ Bản

Thực chất của đạo Phật là một học thuyết về nỗi khổ và sự giải thoát. Đức Phật từng nói: "Ta chỉ dạy một điều: Khổ và khổ diệt". Học thuyết này được đức Phật trình bày một cách cô đúc trong bài thuyết pháp đầu tiên tại vườn Lộc Uyển dành cho 5 người bạn đã từng tu khổ hạnh; nó thường được gọi là Tứ diệu đế (Bốn Chân Lý Kỳ Diệu) hay Tứ thánh đế (Bốn Chân Lý Thánh, tiếng Pali: cattari arya-saccani), đó là:

1. **Khổ đế** (Dukkha) là chân Lý về bản chất của nỗi khổ. Cuộc sống quanh ta (thế giới hiện thực) đầy nỗi khổ. Khổ là gì? Đó là trạng thái buồn phiền phổ biến ở con người do sinh, lão, bệnh, tử, do mọi thứ nguyện vọng không được thỏa mãn.

2. **Nhận đế, hay Tập đế** (Samudaya) là chân Lý về nguyên nhân của nỗi khổ. Con người trong thế giới của hiện thực này khổ là vì đâu. Đó là do ái dục (ham muốn) và vô minh (sự kém sáng suốt), do tham-sân-si (lòng tham, sự giận dữ, sự ngu dốt) thúc đẩy. Dục vọng thể hiện thành hành động gọi là Nghiệp (karma); hành động nghiệp xấu khiến con người phải nhận lãnh lấy hậu quả của nó (luật nhân quả, nghiệp báo), thành ra cứ luân quản trong vòng luân hồi không thoát ra được.

3. **Diệt đế** (Nirodha) là chân Lý về cảnh giới diệt khổ. Nỗi khổ sẽ được tiêu diệt khi nguyên nhân gây ra khổ (ái dục và vô minh) bị loại trừ. Sự tiêu diệt khổ đau gọi là Niết bàn (Nirvana), nghĩa đen là "dập tắt": dập tắt ngọn lửa phiền não). Đó là thế giới Lý tưởng của sự giác ngộ và giải thoát. Mục đích của Phật tử là thực hiện Niết bàn. Khi đang tu dưỡng là thực hiện được Niết bàn từng phần, khi giác ngộ rồi là thực hiện được Niết bàn toàn phần, trở thành Phật.

4. **Đạo đế** (magga) là chân Lý chỉ ra con đường (biện pháp) diệt khổ.

Con đường diệt khổ, giải thoát và giác ngộ đòi hỏi phải rèn luyện đạo đức (giới), rèn luyện tư tưởng (định), và khai sáng trí tuệ (tuệ). Ba môn học này được cụ thể hóa trong khái niệm bát chánh đạo (tám nẻo đường chân chính):

1. *Chánh kiến* - hiểu biết đúng đắn, kiến giải chính xác
2. *Chánh tư duy* - suy nghĩ đúng đắn
3. *Chánh ngữ* - lời nói chân thật, hòa ái.
4. *Chánh nghiệp* - làm những việc tốt (thiện)

ngiệp), thực hiện ngũ giới (không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu, không nói dối).

5. *Chánh mạng* - nuôi sống thân mạng bằng nghề nghiệp chính đáng lương thiện.

6. *Chánh tinh tấn* - nỗ lực tiến bộ một cách chính đáng.

7. *Chánh niệm* - luôn nhớ, nghĩ những điều lành.

8. *Chánh định* - tĩnh tâm, tập trung tư tưởng vào một đối tượng.

Trong tám nẻo đường này thì chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thuộc về lĩnh vực rèn luyện đạo đức (GIỚI); chánh niệm, chánh định thuộc về lĩnh vực rèn luyện tư tưởng (ĐỊNH); chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn thuộc về lĩnh vực khai sáng trí tuệ (TUỆ).

Toàn bộ giáo Lý của Phật giáo về sau sắp xếp lại thành ba tạng (tạng = chứa đựng): **Kinh** tạng sưu tập các bài thuyết pháp của đức Phật và một số đề tử lớn của Phật; **Luật** tạng sưu tập các lời Phật dạy về giới luật và nghi thức sinh hoạt của tăng chúng; **Luận** tạng gồm các điểm tranh luận, những lời bàn luận.

Phật giáo coi trọng ba thứ: Phật-Pháp-Tăng, gọi là tam bảo. Đức Phật đáng trọng vì ông là người sáng lập ra Phật giáo; pháp (giáo Lý) đáng trọng vì đó là cốt tủy của đạo Phật; tăng chúng (người tu hành xuất gia) đáng trọng vì nhờ có họ mà Phật pháp truyền bá được trong thế gian. Ở trên ta đã nói về Phật và pháp, dưới đây ta sẽ nói tiếp đến Tăng

### 22.1.3. Tăng Đoàn và sự đổi thay sau khi Đức Phật tạ thế

Sau khi đức Phật tạ thế, các đệ tử của ngài đã định kì họp lại. Tại các cuộc họp càng về sau, sự bất đồng ý kiến giữa các chư tăng trong việc hiểu và giải thích kinh Phật càng ngày càng lớn. Hàng ngũ Phật giáo do vậy chia làm hai phái:

1. **Phái của các vị trưởng lão, gọi là phái THƯỢNG TỌA (Theravada) theo xu hướng bảo thủ, chủ trương bám sát kinh điển, giữ nghiêm giáo luật; Phật tử chỉ giác ngộ cho bản thân mình, chỉ thờ đức Phật Thích-ca và chỉ cầu chứng quả La-hán.**

2. **Phần đông tăng chúng còn lại không chịu nghe theo, họ khai hội nghị riêng, lập ra phái ĐẠI CHÚNG (Mahasanghika), chủ trương không câu nệ cố chấp vào kinh điển, khoan dung đại lượng trong việc thực hiện giáo luật, thu nạp rộng rãi những ai muốn quy y, giác ngộ giải thoát cho nhiều người, thờ nhiều Phật và nhân vật tiêu biểu là Bồ-tát.**

Tại các lần kết tập thứ 3-4, phái Đại Chúng soạn ra kinh sách riêng và tự xưng là ĐẠI THỪA (Mahayana), nghĩa là "cỗ xe lớn" (ngụ ý chở được nhiều người) và gọi phái Thượng Tọa là TIỂU THỪA (Linayana), nghĩa là "cỗ xe nhỏ" (ngụ ý chỉ chở được một người).

Phái Đại thừa phát triển lên phía Bắc, nên gọi là BẮC TÔNG, phổ biến sang Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên, .. Kinh sách Đại thừa viết bằng tiếng Sanscrit (và sau này bằng tiếng Hán).

Phái Tiểu thừa phát triển xuống phía Nam, nên được gọi là NAM TÔNG, từ trung tâm

Sri-Lanka (Tích Lan) phát triển sang các nước Đông Nam Á., kinh sách Tiểu thừa viết bằng tiếng Pali.

Ở Ấn Độ có hai thứ tiếng Sanscrit là ngôn ngữ văn học, phổ biến trong giới trí thức và học giả. Pali là ngôn ngữ phổ thông mà giới bình dân thường dùng. Sinh thời, vì muốn nhằm vào quần chúng rộng rãi nên đức Phật đã dùng tiếng Pali mà diễn đạt tư tưởng của mình. Vì vậy, phái Tiểu Thừa (bảo thủ) giữ nguyên kinh sách bằng tiếng Pali, còn phái Đại Thừa thì dùng tiếng Sanscrit để soạn kinh sách. Vào Trung Hoa, kinh sách tiếng Sanscrit đều được dịch sang tiếng Hán, sau này, khi Phật giáo ở Ấn Độ bị triệt phá, Phật giáo Bắc Tông chỉ còn đưa vào kinh sách chữ Hán mà thôi. Kinh sách Nam tông chỉ có một bộ A-hàm (Nikaya), không lẫn kinh sách Bắc tông, còn kinh sách Bắc tông thì chứa trọn bộ A-hàm, ngoài ra còn chứa rất nhiều kinh khác (Hoa nghiêm, Lăng nghiêm, Diệu pháp liên hoa, Bát nhã...)

## 22.2. Quá trình thâm nhập và phát triển của Phật giáo ở Việt Nam.

### 22.2.1. Theo đường biển,

Các nhà sư Ấn Độ đã đến Việt Nam ngay từ đầu công nguyên. Luy Lâu, trị sở quận Giao Chỉ, đã sớm trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng. Tại đây, với hoạt động truyền giáo của Khâu-đà-la (Ksudra, đến Luy Lâu trong khoảng các năm 168-189), đã xuất hiện truyền thuyết Phật giáo Việt Nam đầu tiên với Thạch Quang Phật và Man Nương Phật mẫu. Từ đây có những nhà sư Ấn Độ như Ma-ha-ki-vực (Mahajivaka) hoặc những người nước ngoài như Khương Tăng Hội (người gốc Trung Á) sau khi xuất gia tu hành theo Phật giáo, đã đi sâu vào Trung Hoa truyền đạo. Sau này, khi trả lời

vua Tùy Văn Đế về tình hình Phật giáo Giao châu, nhà sư Đàm Thiên (người gốc Trung Á) đã nói rằng: "Xứ Giao châu có đường thông sang Thiên Trúc. Phật giáo truyền vào Trung Hoa chưa phổ cập đến Giang Đông mà xứ ấy đã xây ở Luy Lâu 20 bảo tháp, độ được hơn 500 vị tăng và dịch được 15 bộ kinh rồi. Thế là xứ ấy theo đạo Phật trước ta. Thời Tam Quốc, Ngô Quốc Thái (mẹ Ngô Tôn Quyền) từng cho mời các nhà sư từ Luy Lâu sang Kiến Nghiệp (thủ phủ nước Ngô) thuyết giảng.

Tại Giao châu, một người Trung Hoa tên là Mâu Bác (sinh khoảng 165-170) theo mẹ chạy tới đây lánh nạn, đã bỏ Nho, Lão mà tu theo đạo Phật. Cuốn sách Lý Hoặc luận (bàn luận về cách xử lý những điều mê hoặc sai lầm) do ông viết tại Giao Châu trở thành cuốn sách đầu tiên giới thiệu về Phật giáo bằng tiếng Trung Hoa. Sách viết dưới dạng hỏi đáp gồm 37 câu. Nội dung sách cho thấy rõ Phật giáo Giao Châu đã chịu trực tiếp từ Ấn Độ (tăng sĩ Giao Châu mặc áo cà-sa đỏ, khi giao tiếp không quỳ khiến người Trung Hoa thắc mắc) và tác giả đã có cái nhìn khách quan trong việc đánh giá quan hệ của văn hóa Trung Hoa với xung quanh.

Cũng do Phật giáo đã được truyền bá **trực tiếp** từ Ấn Độ vào Việt Nam ngay từ đầu công nguyên nên từ Buddha (Bậc Giác Ngộ) tiếng Phạn đã được phiên âm trực tiếp sang tiếng Việt thành Bụt. Phật giáo Giao châu lúc này mang màu sắc Tiểu thừa Nam tông và trong con mắt của người Việt Nam nông nghiệp. Bụt được hình dung như một vị thần dân dã toàn năng có mặt ở khắp nơi, luôn sẵn sàng xuất hiện để cứu giúp người tốt và trừng trị kẻ xấu.

Sau này, sang thế kỉ IV-V lại có thêm luồng

ảnh hưởng Phật giáo Đại thừa Bắc tông từ Trung Hoa tràn vào. Chẳng mấy chốc, nó đã lấn át và thay thế luồng Nam tông có từ trước đó. Từ "Buddha" tiếng Phạn vào tiếng Hán được phiên âm thành Phật-đà. Phật-đà, vào tiếng Việt rút gọn lại còn Phật; từ đây từ Phật dần dần thay thế cho từ Bụt. Bụt với nghĩa là người sáng lập ra Phật giáo chỉ còn giới hạn trong các thành ngữ tục ngữ (ví dụ: **Gần chùa gọi Bụt bằng anh**) hoặc với nghĩa là ông tiên trong các truyện dân gian (**như truyện Tấm Cám**).

### 22.2.2. Từ Trung Hoa đường bộ đi xuống Việt-Nam

Từ Trung Hoa, có ba tông phái Phật giáo được truyền vào Việt Nam. **Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông**.

#### 22.2.2.1 THIỀN TÔNG

Là tông phái Phật giáo do nhà sư Ấn Độ Bồ-đề-đạt-ma (Bodhidharma) sáng lập ra ở Trung Quốc vào đầu thế kỉ VI. "Thiền" (rút gọn của Thiền-na) là dạng phiên âm của Dhyana (Sanskrit nghĩa là "tĩnh tâm") chủ trương tập trung trí tuệ suy nghĩ (thiền) để tự mình tìm ra các chân Lý của đạo Phật. Tu theo Thiền tông đòi hỏi nhiều công phu và khả năng trí tuệ, do vậy chỉ phổ biến ở tầng lớp trí thức và giai cấp thượng lưu, cũng chính nhờ họ ghi chép lại mà nay ta được biết về lịch sử Thiền tông Việt Nam rõ hơn cả.

Dòng Thiền thứ nhất của Việt Nam do nhà sư **Ti-ni-da-lưu-chi (Vinitaruci) lập ra**. Ông người Ấn Độ, đi qua Trung Hoa được **tổ thứ ba thiền tông Trung Hoa là Tăng Xán** khuyên nên "mau đi về phương Nam mà tiếp xúc với thiên hạ". Ông đến Việt Nam vào năm 580, tu ở chùa **Pháp**

**Vân** (Thuận Thành, Hà Bắc) và truyền cho tổ thứ hai là **Pháp Hiền**. Dòng thiền này truyền được **19 thế hệ**.

Dòng thiền thứ hai do một người **quê ở Quảng Châu (Trung Quốc) có đạo hiệu là Vô Ngôn Thông vào Việt Nam năm 820**, tu ở chùa Kiến Sơ (Phủ Đổng, Hà Bắc), lập ra. Người kế nghiệp ông là **Cầm Thành**. Dòng thiền này truyền được **17 đời**. Thời Lý có nhà sư Thảo Đường (người Trung Quốc), vốn là tù binh bị bắt tại Chiêm Thành, được vua Lý Thánh Tông (1054-1072) giải phóng khỏi kiếp nô lệ và cho mở đạo trường tại chùa Khai Quốc (Thăng Long, năm 1069). Đệ tử theo học rất đông, trong số đó có cả vua Lý Thánh Tông. Từ đó có thêm dòng thiền thứ ba, truyền được 6 đời.

Thời Trần có vua Trần Nhân Tông (1258 - 1368), từng nghiên cứu Phật pháp dưới sự hướng dẫn của thiền sư nổi lạc Tuệ Trung Thượng Sĩ, sau khi xuất gia vào năm 1299, đã lên tu ở trên núi Yên Tử (Quảng Ninh) và, tại đây, lập ra Thiền phái Trúc Lâm. **Các sư Pháp Loa và Huyền Quang là tổ thứ hai và thứ ba của phái này**. Với việc lập ra phái Trúc Lâm, Trần Nhân Tông đã thống nhất các thiền phái tồn tại trước đó và toàn bộ giáo hội Phật giáo đời Trần về một mối.

Những thời sau này còn xuất hiện một số thiền phái khác như

1. phái **Tào Động** thời **Trịnh Nguyễn**,
2. phái **Liên Tôn** (khoảng thế kỉ XVI - XIX) trụ sở ở chùa Bà Đá và chùa **Liên Phái (Hà Nội)**,
3. phái **Lâm Tế** xuất hiện ở miền Trung vào thời Nguyễn và rất phổ biến ở miền

Nam sau này,

#### 4. phái Liễu Quán phổ biến ở miền Trung vào thế kỉ XVIII.

Thiền tông Việt Nam luôn rất đề cao *Cái Tâm. Phật tại tâm, tâm là niết bàn, là Phật*. Quốc sư núi Yên Tử nói với Trần Thái Tông: "*Núi vốn không có Phật. Phật ở nơi tâm, tâm lặng lẽ sáng suốt ấy là chân Phật*". Trần Nhân Tông viết:

*Nơi mình có ngọc, tìm đâu nữa,  
Trước cảnh vô tâm, ấy đạo thiền.*

#### 22.2.2.2 Tịnh Độ Tông

Khác với Thiền tông, TỊNH ĐỘ TÔNG chủ trương phải dựa vào tha lực (sự giúp đỡ từ bên ngoài). Thực ra thì Thiền tông hay Tịnh Độ tông cũng chỉ là những biện pháp tu thích hợp cho những đối tượng khác nhau và đều từ đức Phật mà ra: Bản thân Phật Thích-ca đã nhờ tự lực suy nghĩ mà giác ngộ: nhưng để mọi người cùng giác ngộ **thì cần phải hết sức giúp đỡ họ**. Sự giúp đỡ từ bên ngoài này rất quan trọng. Phật Thích-ca có lần thuyết giảng rằng: "*Một viên đá dù nhỏ đến mấy mà ném xuống nước thì nó cũng chìm, nhưng một hòn đá dù to đến mấy nếu đặt trên bệ thì nó vẫn nổi*". Thiền tông là phái dành cho những người có trình độ cao, còn **Tịnh Độ tông là dành cho giới bình dân**.

Sự giúp đỡ từ bên ngoài cho tín đồ Tịnh Độ tông là gọi cho họ về một cõi niết-bàn cụ thể gọi là cõi Tịnh Độ (= yên tĩnh, trong sáng), được hình dung như một nơi Cực Lạc, nơi này do đức Phật Adidà (Amitabha = vô lượng quang) cai quản, người mà theo kinh Phật, đã xuất hiện từ vô số kiếp về trước. Sự giúp đỡ đó còn là bản thân họ cần thường xuyên đi chùa dâng hương hoa trước tượng

Phật, thường xuyên tụng niệm danh hiệu Phật Adidà. Hình dung cụ thể về niết-bàn là để có đích mà hướng tới: cúng tượng Phật và niệm danh Phật là để thường xuyên nhớ đến những lời dạy của Người mà rắng làm theo.

Nhờ cách thức tu đơn giản như vậy, Tịnh Độ tông là tông phái phổ biến khắp cõi Việt Nam: đâu đâu ta cũng người dân tụng niệm câu Nam-mô Adidà Phật! (Nguyện quy theo đức Phật Adidà); tượng Adidà cũng loại Phật lâu đời và phổ biến hơn cả (ví dụ, pho tượng đức Phật Adidà bằng đá cao gần 2 mét ở chùa Phật Tích (Hà Bắc) phía ngoài dát vàng tạc năm 1057. Vai trò "công cụ" này "của tượng Phật", "của tên Phật" được người Việt Nam nhận thức khá rõ: *Để là hòn đất, cất lên ông Bụt*.

#### 22.2.2.3 Mật Tông

MẬT TÔNG là tông phái chủ trương sử dụng những phép tu huyền bí (bí mật) như dùng linh phù, mật chú, ấn quyết... để mau chóng đạt đến giác ngộ và giải thoát. Tương truyền Mật giáo (Tantrisme) do Phật Đại Nhật khởi xướng: Mật tông có hai bộ kinh cơ bản là kinh Đại Nhật và kinh Kim Cương. Vào Việt Nam, Mật tông không còn tồn tại độc lập như một tông phái riêng mà nhanh chóng hòa vào dòng tín ngưỡng dân gian với những truyền thống cầu đồng, dùng pháp thuật, yểm bùa trị tà ma và chữa bệnh....

+++++

Trong hàng ngũ Phật giáo, những người xuất gia tu hành nói chung, nếu là nam thì gọi là tăng, nữ thì gọi là ni. Về hàng giáo phẩm, người mới xuất gia được gọi là **tiểu**. Sau một thời gian tập sự, nếu được tăng chúng

đánh giá tốt, tiêu được thụ giới sadi mà người Việt Nam ta gọi là **sur bác**. Sau một thời gian làm **sur bác**, theo sự nhận xét của tăng chúng sẽ được thụ giới tì kheo và được gọi là **đại đức** hay **sur ông**. **Sur ông** có nhiều năm tu hành (tối thiểu là 25 năm có đạo đức và trình độ Phật học cao và được suy tôn là **thượng tọa**, và cao nữa là **hòa thượng** (hòa thượng phải có tối thiểu là 40 năm tu hành). Đối với ni không có phẩm thượng tọa và hòa thượng mà thay thế bằng **ni sư** và **ni trưởng**.

### 22.2.3. Ảnh Hưởng của Phật-giáo vào Việt-Nam

Do thâm nhập một cách hòa bình, ngay từ thời Bắc thuộc, Phật giáo đã phổ biến rộng khắp. Nội một việc vua nhà hậu Lý Nam Đế có tên là Lý Phật Tử cũng cho thấy ảnh hưởng của Phật giáo thời này như thế nào. Các vua Đường từng nhiều lần mời các nhà sư An Nam sang kinh đô Trung Hoa thuyết pháp giảng kinh.

Đến thời Lý Trần, Phật giáo Việt Nam phát triển tới mức cực thịnh. **Nhà nho Lê Quát, học trò Chu Văn An**, đã lấy làm tức giận vì thấy toàn dân theo Phật: "**Phật chỉ lấy điều họa phúc mà động lòng người sao mà sâu sa và bền chắc đến như vậy?** Trên từ vương công, dưới đến thứ dân, hễ làm cái gì thuộc về việc Phật, thì hết cả gia tài cũng không tiếc. Nếu hôm nay mang tiền của để làm chùa, xây tháp thì hơn hờ vui vẻ, như trong tay đã cầm được cái biên lai để ngày sau đi nhận số tiền trả báo lại. Cho nên, trong từ kinh thành ngoài đến châu phủ, đường cùng, ngõ hẻm, **chẳng khiến đã theo, chẳng thể mà tin; hễ chỗ nào có nhà ở thì có chùa Phật; bỏ đi thì làm lại, hư đi thì sửa lại**" [Thích Thanh Từ 1966:24].

Rất nhiều chùa tháp có quy mô to lớn hoặc

kiến trúc độc đáo được xây dựng trong thời gian này như chùa Phật Tích, chùa Đại Lâm (chùa Dạm), chùa Hương Lãng, chùa Linh Xứng, Chùa Quỳnh Lâm, chùa Diên Hựu (Một Cột); chùa Phổ Minh, chùa Bôi Khê, chùa Thái Lạc, hệ thống chùa Yên Tử, tháp Bình Sơn;..v...v.

Chùa Phật Tích có tên là "Vạn Phúc tự" ở Tiên Sơn (Hà Bắc), được xây dựng vào năm 1057. Theo bia Vạn Phúc đại thiên từ bi thì chùa có 100 tòa, "trên đỉnh núi mở ra một tòa nhà đá, trong điện tự nhiên sáng như ngọc lưu li: điện ấy đã rộng lại to, sáng sửa lại kín. Trên thềm bậc đăng trước có bày 10 con thú đá (đến nay vẫn còn), phía sau có ao rộng, gác cao vẽ chim phượng và sao Ngưu, sao đầu sáng lấp lánh, đầu rồng và tay rồng với tới trời sao". Trong khuôn viên chùa dựng "cây tháp cao ngàn trượng, trong tháp có pho tượng Phật mình vàng cao 6 thước (= 2.5 m). Năm 1937 L T Bezacier đo cạnh đáy tháp được 8.5 m; ông cho rằng tháp phải cao khoảng 42 m (theo tỉ lệ truyền thống đáy bằng 1/5 chiều cao).

Chùa Đại Lâm (dân gian gọi là chùa Đàm) do nguyên phi Ý Lan chủ trì xây dựng vào năm 1068. Chùa lớn đến mức riêng việc đóng mở cửa hàng ngày phải dùng đến 72 người, dân gian có câu thành ngữ **mười tám đóng cửa chùa Đàm (thay cho câu mười tám rắm trâu)**. Vua Trần Nhân Tông trong bài Đại Lâm Thần Quang tự đã ca ngợi ngôi chùa bằng những câu **Thập nhị lâu đài khai họa tục. Tam thiên thế giới nhập thi mâu** (Mười hai lâu đài mở ra như bức họa. Ba nghìn thế giới thu vào tám mắt rộng muôn trùng). Đến nay còn lại dấu tích khu nền chùa rộng 8 ngàn mét vuông, bậc cấp chính dẫn lên chùa rộng 16 m, dài 120 m.

Khâm phục những thành tựu văn hóa Phật

giáo Việt Nam thời Lý Trần, sách vở Trung Hoa truyền tụng nhiều về bốn công trình nghệ thuật lớn mà họ gọi là **An Nam tứ đại khí**. Đó là - *Tượng, Tháp, Chuông, Vạc*:

1. *Tượng Phật Chùa Quỳnh Lâm*: Chùa Quỳnh Lâm ở Đông Triều (Quảng Ninh) được xây dựng vào khoảng thế kỉ XI, có pho tượng Di Lặc bằng đồng mà theo văn bia mà nay vẫn còn giữ được trong chùa thì tượng cao 6 trượng (1 trượng bằng khoảng gần 4m) đặt trong một tòa Phật điện cao 7 trượng. Đứng từ bên đò Đông Triều, cách xa 10 dặm vẫn còn trông thấy nóc điện.

2. *Tháp Bảo Thiên*: Gồm 12 tầng, cao 20 trượng, do vua Lý Thánh Tông cho xây dựng vào năm 1057 trên khuôn viên chùa Sùng Khánh ở phía Tây hồ Lục Thủy (tức Hồ Gươm Hà Nội ngày nay) bằng đá và gạch, riêng tầng thứ 12 đúc bằng đồng. Nhà thơ Phạm Sư Mạnh đời Trần làm thơ ca ngợi tháp như sau (trích dịch):

*Trán áp Đông Tây vững đế kì.  
Vượt cao một tháp đứng uy nghi.  
Cột chống trời Nam, sông núi lặng.  
Tháp vững bao đời vẫn chẳng suy  
Gió thổi, chuông ngân, vang ứng đáp.  
Đêm sao, đèn đuốc, ánh lưu li...*

Tháp là đệ nhất danh thắng đế đô một thời. Đến năm 1414, tháp bị quân Vương Thông tàn phá. Nền tháp còn lại còn lại to như một quả đồi, có thời dùng làm nơi họp chợ; đến năm 1791 dỡ ra lấy gạch xây thành còn thấy 4 pho tượng kim cương trấn giữ 4 cửa và nhiều tượng tiên, chim thú khác. Thời Pháp bị phá hủy hoàn toàn để xây nhà thờ lớn trên đất ấy.

3. *Chuông Quy Diêm*: Năm 1101, vua Lý Nhân Tông cho xuất kho hàng vạn cân đồng

để đúc quả chuông này và dự định treo nó tại công viên chùa Diên Hựu, trong một tòa tháp chuông bằng đá xanh cao 8 trượng. Nhưng chuông đúc xong to quá (truyền miệng chuông có đường kính 1.5 trượng (khoảng 6m), cao 3 trượng (khoảng 12m), nặng tới vài vạn cân) không treo lên nổi nên đành để ở ngoài ruộng. Mùa nước ngập, rùa bò ra bò vào nên dân gian gọi là chuông "ruộng rùa".

4. *Vạc Phổ Minh*: Đúc bằng đồng vào thời Trần Nhân Tông (1279-1293) đặt tại sân chùa Phổ Minh (làng Tức Mạc, Nam Hà). Vạc sâu 4 thước (= 1,6m), rộng 10 thước (= 4m), nặng trên 7 tấn. Vạc to tới mức có thể nấu được cả con bò mộng; trẻ con có thể chạy nô đùa trên thành miệng vạc. Đến nay vẫn còn 3 trụ đá kê chân vạc trước sân chùa Phổ Minh.

Đáng tiếc là tuyệt đại bộ phận các thành tựu văn hóa thời Lý Trần đều đã bị quân Minh tàn phá hết sức dã man. Chỉ dụ của Minh Thành Tổ gửi Chu Năng và Trương Phụ ngày 21-8-1406 có đoạn "Một khi binh lính đã vào nước Nam thì hết thầy mọi sách vở văn tự, cho đến các loại ca Lý dân gian, các sách dạy trẻ nhỏ, một mảnh một chữ phải đốt hết. Khắc trong nước các bia do An Nam dựng thì phải phá hủy tất cả, một chữ chớ để sót lại". Chín tháng sau, Minh Thành Tổ lại gửi chỉ dụ thúc giục "Nhiều lần đã bảo các người rằng phạm An Nam có tất thầy sách vở văn tu gì, kể cả các câu ca Lý dân gian, các sách dạy trẻ, và tất cả các bia mà xứ ấy dựng lên, thì dù một mảnh, một chữ, hễ trông thấy là phá hủy ngay lập tức chớ để sót lại". **Theo Minh sử thì trong những năm xâm lược này, chỉ tên quan hạng bét như Lưu Hiểu cũng vợ vét được ở Việt Nam 93 chiếc trống đồng đem về Tàu!**



Sang đời Lê, nhà nước tuyên bố lấy Nho giáo làm quốc giáo. Phật giáo dần dần suy thoái. Đầu thế kỉ XVIII, vua Quang Trung có quan tâm chân hưng đạo Phật, xuống chiếu chỉnh đốn việc cất chùa, cho cất các chùa lớn đẹp, chọn các tăng nhân có học thức và đạo đức cho coi chùa, song vì vua mất sớm nên việc này ít thu được kết quả [Trần Trọng Kim 1973 q.11: 142].

Đầu thế kỉ XX, đứng trước trào lưu Âu hóa và những biến động về mọi mặt của đất nước do sự giao lưu với phương Tây mang lại, phong trào chân hưng Phật giáo được đẩy lên, khởi đầu từ các đô thị miền Nam, với vai trò quan trọng của các nhà sư Khánh Hòa và Thiên Chiếu. Vào những năm 30, các hội Phật giáo ở Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ lần lượt ra đời với những cơ quan ngôn luận riêng. Các cuộc tranh luận về tư tưởng Phật giáo đã diễn ra trên báo chí hết sức sôi nổi. Cho đến nay, Phật giáo là tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất ở Việt Nam. Pho tượng đồng lớn nhất được đúc trong thời hiện đại cũng là tượng Phật - đó là pho tượng Phật Adidà cao 4m, trọng lượng kể cả tòa sen là 14 tấn, do phường đúc đồng Ngũ Xã thực hiện trong 3 năm 1949-1952 hiện đặt tại chùa Thần Quang làng Ngũ Xã (Hà Nội).

Đạo Phật thân thiết với người Việt Nam đến nỗi dường như một người Việt Nam nếu không theo một tôn giáo nào khác thì ắt là theo Phật hoặc chí ít là có cảm tình với đạo Phật. Theo số liệu của Ban Tôn giáo Chính phủ thì số tín đồ Phật tử xuất gia khoảng 3 triệu người, số thường xuyên đến chùa tham gia các Phật sự khoảng 10 triệu người, số chịu ảnh hưởng của Phật giáo khoảng vài chục triệu người [Ban Tôn giáo 1993:272].

### 22.3. Tính tổng hợp và tính linh hoạt

**nghư những đặc điểm của Phật giáo Việt Nam.**

#### 22.3.1. Tính tổng hợp, đặc trưng của lối tư duy nông nghiệp,

Cũng là đặc trưng nổi bật nhất của Phật giáo Việt Nam.

Khi vào Việt Nam, Phật giáo đã tiếp xúc ngay với các tín ngưỡng truyền thống của dân tộc và, do vậy, đã được tổng hợp chặt chẽ ngay với chúng. Hệ thống chùa "Tứ pháp" thực ra vẫn chỉ là những đền miếu dân gian thờ các vị thần tự nhiên Mây-Mưa-Sấm-Chớp và thờ đá. Lối kiến trúc phổ biến của chùa chiền Việt Nam là "*tiền Phật hậu Thần*" với việc thờ trong chùa các thần, các thánh, các vị thành hoàng thổ địa, các anh hùng dân tộc. *Có những chùa có cả bàn thờ Hồ Chí Minh ở Hậu tổ* [Hiệp Hội DL 1995: 176]. Hầu như không có chùa nào là không để bia hậu, bát nhang cho các linh hồn, hồn vong đã khuất.

Phật giáo Việt Nam lại tổng hợp các tông phái với nhau. Ở Việt Nam không có tông phái Phật giáo nào thuần khiết. Tuy thiên tông có chủ trương bất lập ngôn, song ở Việt Nam chính các thiền sư đã để lại khá nhiều trước tác có giá trị. Dòng Thiền Ti-ni-đa-lưu-chi thì pha trộn với Mật giáo, nhiều thiền sư phái này, nhất là những vị sống vào thời Lý như Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không, đều nổi tiếng là giỏi pháp thuật, có tài thần thông biến hóa, Phật giáo Việt Nam cũng dung hợp chặt chẽ con đường giải thoát bằng tự lực với con đường giải thoát bằng tha lực, phối hợp Thiền tông với Tịnh độ tông (niệm Phật Adidà và cầu Bồ-Tát cứu vớt).

Chùa miền Bắc là cả một Phật điện vô cùng phong phú với hàng mấy chục pho tượng

Phật, bổ tát, la-hán của các tăng phái khác nhau. Riêng tượng Phật Thích-ca cũng đã có tới 5 dạng:

1. Thích-ca sơ sinh (thường gọi là Thích-ca Cừ Long, do tích khi sinh có 9 con rồng đến phun nước cho ngài tắm.
2. Tuyết Sơn (Thích-ca thời kì tu khổ hạnh ở chân núi Tuyết Sơn,
3. Thích-ca đứng thuyết pháp,
4. Thích-ca ngồi tòa sen (loại tượng phổ biến nhất) và
5. Thích-ca nhập Niết-bàn (lúc sắp mất).

Ở phía Nam, Đại thừa và Tiểu thừa kết hợp mật thiết với nhau: nhiều chùa mang hình thức tiểu thừa (thờ Phật Thích-ca, sư mặc áo vàng) nhưng lại theo giáo Lý Đại thừa; bên cạnh pho tượng Phật Thích-ca lớn thì vẫn có nhiều tượng Phật nhỏ khác, bên cạnh áo vàng vẫn sử dụng đồ nâu và lam.

Phật giáo Việt Nam tổng hợp chặt chẽ với các tôn giáo khác; Phật với Nho, với Đạo.

Phật giáo Việt Nam kết hợp chặt chẽ việc đạo với việc đời. Tuy là một tôn giáo xuất thế, nhưng ở Việt Nam, Phật giáo lại rất nhập thế: Các cao tăng được nhà nước mời tham chính hoặc cố vấn trong những việc hệ trọng.

1. Năm 971, vua Đinh phong cho Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu làm tăng thống. Thời Tiên Lê, đại sư Khuông Việt và pháp sư Đỗ Thuận được giao tiếp sứ thần nhà Tống. Trước khi xuất quân đánh Tống, vua Lê Đại Hành đã hỏi ý kiến Sư Vạn Hạnh.

2. Thời Lý, thiền sư Vạn Hạnh trở thành cố vấn về mọi mặt cho vua Lý Thái Tổ; bài kệ của vua Lý Nhân Tôn truy tán sư Vạn Hạnh viết: *Học rộng lâu ba cõi. Lời in tiếng sấm xưa. Quê làng tên Cổ Pháp. Dựng gậy vững kinh vua.*

3. Thời Trần, các sư Đa Bảo, Viên Thông ....đều tham chính sự.

4. Sự gắn bó giữ đạo với đời mật thiết tới mức không chỉ có các nhà sư tham gia vào chính sự, mà các thời Lý-Trần còn có khá nhiều vua quan quý tộc đi tu (thiền phái Thảo Đường và Trúc Lâm Yên Tử). Trong 6 thế hệ đệ tử của phái Thảo Đường thì đã có tới 9 người là vua quan đương nhiệm. Không phải ngẫu nhiên mà ở sân *chùa Phổ Minh, quê hương nhà Trần, lại cho dựng chiếc vạc đồng lớn tượng trưng cho quyền lực (một trong "An Nam tứ đại khí", xem ở trên).*

Vẫn với truyền thống gắn bó đạo với đời, đầu thế kỉ XX. Phật tử Việt Nam hăng hái tham gia vào các hoạt động xã hội (như cuộc vận động đòi ân xá Phan Bội Châu và đám tang Phan Châu Âu Trinh). Thời Diệm-Thiệu, Phật tử miền Nam đã tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh đòi hòa bình và độc lập dân tộc, nổi bật là sự kiện Phật tử xuống đường đấu tranh mà đỉnh cao là vụ hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại Sài Gòn tháng 6-1963 phản đối nền độc tài chuyên chế của gia đình họ Ngô.

### 22.3.2. **Hài Hòa Âm Dương của Phật-giáo**

Đặc trưng nổi bật thứ hai của Phật giáo Việt Nam là xu hướng hài hòa âm dương có phần thiên về nữ tính - đặc tính bản chất của văn hóa nông nghiệp.

Các vị Phật Ấn Độ xuất thân vốn là những vị Phật đàn ông, sang Việt Nam biến thành Phật ông Phật bà. Có những chùa Muồng còn giữ những tên gọi rất đơn sơ: **Bụt đực, Bụt cái** [Trần Lâm Biền 1989: 41]. Phật Bà Quan Âm (biến thể của **Quán Thế Âm Bồ-tát**) trở thành vị thần hộ mệnh của cư dân khắp vùng sông, nước vốn là địa bàn của văn hóa Nam-A (nên còn gọi là **Quán Âm Nam Hải**). Người Việt Nam còn có những "Phật bà" riêng của mình, do mình tạo ra: Đứa con gái của nàng Man, tương truyền sinh vào ngày 8-4, được xem là Phật tử Việt Nam, **bản thân nàng Man trở thành Phật mẫu**; rồi còn những vị Phật bà khác nữa như Quan Âm Thị Kính (tượng bà trong các chùa thường gọi là **Quan Âm tổng tử, Phật bà chùa Hương** (= Bà chúa Ba = Quan Âm Diệu Thiện. Lại có rất nhiều các bà bồ-tát như **bà Trắng chùa Đậu**, các thánh mẫu ..

Việt Nam có khá nhiều chùa miếu mang tên các bà: **chùa Bà Đậu, chùa Bà Đậu, chùa Bà Trương, chùa Bà Dàn, chùa Bà Đá, chùa Bà Đanh** ... Tuyệt đại bộ phận Phật tử tại gia là các bà Trẻ vui nhà, già vui chùa là nói cảnh các bà.

Chùa hòa nhập với thiên nhiên, bao giờ cũng là nơi phong cảnh hữu tình. Vui như chầy hội chùa. Đất Vua, chùa Làng, phong cảnh Bụt. Cảnh chùa hữu tình, hội chùa vui, cửa chùa rộng mở, cho nên cũng là nơi chõ che cho bao đôi gái trai tình tự: Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy. Truyện thơ nôm lục bát Phan Trần dài gần nghìn câu kể về mối tình đắm say của một đôi trai gái (**một thư sinh họ Phan với một ni-cô họ Trần**) dưới mái chùa, mối tình lại được sự cô thông cảm giúp đỡ. Ca dao Việt Nam có câu: **Đàn ông chớ kể Phan Trần. Đàn bà chớ kể Thúy Vân, Thúy Kiều.**

### 22.3.3. Tính Linh Hoạt của Phật-giáo

Tính tổng hợp, tính hài hòa âm dương có thiên về nữ tính là những biểu hiện đa dạng của truyền thống văn hóa nông nghiệp. Bên cạnh đó, truyền thống văn hóa nông nghiệp còn có tính linh hoạt. Tính linh hoạt này đã khiến cho khi vào Việt Nam, Phật giáo đã bị Việt Nam hóa một cách mạnh mẽ.

Ngay khi Phật giáo vừa đặt chân vào Việt Nam, người Việt Nam đã tạo ra một lịch sử Phật giáo riêng cho mình: **Nàng Man, cô gái làng Đậu Hà Bắc, một trong những đệ tử đầu tiên của Phật giáo, trở thành Phật mẫu**; đứa con gái của nàng hóa thân vào đá trở thành Phật tử với ngày sinh là ngày Phật đản 8-4.

Vốn có đầu óc thiết thực, người Việt Nam coi trọng việc sống phúc đức, trung thực hơn là đi chùa: Thứ nhất là tu tại gia, thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa; Dù xây chín bậc phù-đồ, không bằng làm phước cứu cho một người. Coi trọng truyền thống thờ cha mẹ ông bà hơn là thờ Phật: Tu đâu cho bằng tu nhà, thờ cha kính mẹ mới là chân tu (ca dao); đồng nhất cha mẹ ông bà với Phật: Phật trong nhà không thờ đi thờ Thích -ca ngoài đường (tục ngữ).

Vào Việt Nam, Đức Phật được đồng nhất với những vị thần trong tín ngưỡng truyền thống có khả năng cứu giúp mọi người dân (không chỉ Phật tử!) thoát mọi tai họa: Nghiêng vai ngựa vái Phật, Trời. Đương cơn hoạn nạn độ người trầm luân; làm nên mưa mây sấm chớp để mùa màng tốt tươi (hệ thống chùa tứ Pháp); ban cho người hiếm muộn có con (tục đi chùa cầu tự): Tay bung quả nếp vô chùa thấp nhang lạy Phật xin bùa em đeo); ban lộc cho người bình dân để quanh năm làm ăn phát đạt (tục đi chùa lễ Phật và hái lộc vào lúc giao thừa); cứu độ cho người chết và giúp họ

siêu thoát (tục mời nhà sư tới cầu kinh và làm lễ tiễn đưa người chết).

Muốn giữ cho Phật giáo ở mãi bên mình, người Việt Nam nhiều khi phá cả giới luật. Có những nơi, do muốn gập ông sư gắn bó với làng mình để giữ chùa, cúng lễ, *dân làng đã tổ chức cưới vợ cho sư, khiến cho ngôi chùa gần như trở thành một gia đình!* [Thích Thanh Từ 1966: 66]. Muốn hiểu điều này, không thể dừng lại ở hình thức của sự kiện, mà phải đi vào nội dung. Việc các tôn giáo thường cấm kỵ các "cán bộ" của mình xây dựng gia đình chẳng qua là để phụng sự việc đưa tôn giáo đến với quần chúng được tốt hơn. Trường hợp của chúng ta tuy trái giới luật nhưng lại đúng mục đích-giúp dân làng gắn bó hơn với tôn giáo này. *Đó chính là biểu hiện của tính linh hoạt trong Phật giáo Việt Nam!*

Người Việt Nam giao tiếp theo nguyên tắc "*xưng khiêm hô tôn*" (& 15.1.6) cho nên các vị bồ-tát, hòa thượng mà người Việt Nam quý trọng đều được tôn làm Phật cả: Phật bà Quan Âm (vốn là bồ-tát). Phật Di-lặc (vốn là hòa thượng). Tượng Phật Việt Nam mang dáng dấp hiền hòa của người Việt Nam với những tên gọi rất dân gian: *ông Nhịn Ăn Mà Mặc* (Thích-ca Tuyết Sơn gầy ốm, *ông Nhịn Mặc Mà Ăn* (Di-lặc to béo), ông Bụt Ốc (tượng Thích-ca tóc quăn)... Nhiều pho tượng Phật tạc theo lối ngôi chần co chân đuôi rất giản dị, thoải mái (tượng Tuyết Sơn, Phật bà chùa Hương). *Trên đầu Phật bà chùa Hương còn lấp ló cả lợn tóc đuôi gà truyền thống của người phụ nữ Việt Nam.*

Ngôi chùa Việt Nam được thiết kế theo phong cách ngôi nhà Việt Nam với hình thức mái cong cổ truyền có ba gian hai chái, năm gian hai chái ... Chùa Một Cột như một

lễ vật dâng lên Phật Bà với hình bông sen thanh thoát ở trên và trụ đá biểu hiện ước vọng phồn thực (no đủ và đông đúc) ở dưới là một kiến trúc dân tộc độc đáo. Mô hình này không chỉ có ở Chùa Một Cột Hà Nội: cột đá chùa Dạm (Hà Bắc) chạm hình đôi rồng châu viên ngọc và hình sông nước với 6 lỗ đục trên đỉnh, với dấu hằn của một xà ngang cho thấy điều này [Ngô Văn Doanh 1990]. Phật Di-lặc Việt Nam không chỉ độc đáo ở danh hiệu "*nhịn ăn mà mặc*" mà còn được hình dung như một người ông hiền từ với đàn trẻ thơ bá vai bá cổ.

Cùng với mái đình ngôi chùa trở thành công trình quan trọng ở mỗi làng. Người dân đi bất kỳ đâu lỡ độ đường đều có thể ghé chùa xin nghỉ tạm hoặc xin ăn. Thành ngữ của chùa có nghĩa là "của công"; từ đó mà sinh ra các lối nói: làm chùa (không được trả công), ăn chùa, học chùa (không trả tiền)...

#### 22.3.4. Phật-giáo Hòa Hảo

Sự cải biến linh hoạt (khả năng Việt Nam hóa) trên cơ sở tổng hợp đạo Phật với đạo ông bà đã tạo nên Phật và Hòa Hảo, hay đúng hơn là Đạo Hòa Hảo, mà giáo chủ là Huỳnh Phú Sổ.

Huỳnh Phú Sổ (1919-1947) quê ở làng Hòa Hảo (Tân Châu, Châu Đốc). Ông thuở nhỏ thông minh, nhưng đau ốm nhiều, thường lên núi Tà Lơn trên núi học hành tu đạo. Ngày 18-5-1939 ông đứng ra khai đạo. Tên gọi "Hòa Hảo" vừa chỉ danh quê ông, lại vừa nói lên tinh thần liên kết trên cơ sở hiếu hòa và giao hảo. Từ đó, Huỳnh Phú Sổ *đi chữa bệnh, tiên tri, thuyết pháp và sáng tác thơ văn, kệ giảng*. Đến những năm 50, đạo Hòa Hảo có *trên 1 triệu tín đồ; sang những năm 70, lên tới 2 triệu người* [Ban tôn giáo 1993: 205], có cơ quan ngôn luận

(tạp chí Đuốc từ bi) và xuất bản bộ kinh Sám giảng thi văn toàn bộ của Huỳnh Phú Sổ. Hàng trăm thư viện của trên 30 quốc gia có lưu trữ kinh sách, báo chí của đạo Hòa Hảo [Nguyễn Văn Hầu 2 1968: 269-284].

Đạo Hòa Hảo lấy pháp môn Tịnh Độ tông làm căn bản, nối kết hợp với đạo của dân tộc thờ ông bà tổ tiên mà đề ra thuyết tứ ân (on): **An tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào và nhân loại.** Trong bốn on đó, on tam bảo đứng hàng thứ ba, còn on cha mẹ được xếp hàng thứ nhất.

Đạo Hòa Hảo rất chú trọng giáo dục tinh thần dân tộc, ý thức chống ngoại xâm (on đất nước): "Sanh ra, ta phải nhờ tổ tiên cha mẹ, sống ta phải nhờ đất nước quê hương. Hưởng những tác đất, ăn những ngọn rau.... ta có bổn phận phải bảo vệ đất nước khi bị kẻ xâm lăng giày đạp. Ráng nâng đỡ xứ sở quê hương lúc nghiêng nghèo và làm cho được trở nên cường thịnh. Ráng cứu cấp nước nhà khi bị kẻ ngoài thống trị. Bờ cõi vững lạng thân ta mới yên, quốc gia mạnh giàu mình ta mới ấm" [Nguyễn Văn Hầu 1968: 125- 126].

Đạo Hòa Hảo không chủ trương nghi lễ rườm rà: Tín đồ Hòa Hảo cúng Phật không có gì khác ngoài đèn hương, nước lã và hoa quả; không thờ tượng, không cúng bằng cá thịt, vàng mã, ....người tu tại gia có 3 nơi thờ phượng là bàn Thông Thiên (ngoài sân) với bàn thờ Ông Bà và bàn thờ Phật (trong nhà). Nhưng ngay cả điều này cũng không nhất thiết. Huỳnh Phú Sổ dạy tín đồ: "Nếu trong nhà chật, nội bàn Thông Thiên với một lư hương thôi cũng được, bởi vì sự tu hành cốt ở chỗ **trau tâm trĩa tánh** hơn là do sự lễ bái ở ngoài... Kẻ nào ở chung đạu với người khác hoặc cửa nhà nhỏ hẹp quá không có

chỗ thờ phượng thì ... chỉ vái thầm và niệm Phật trong tâm thôi cũng được" [Nguyễn Văn Hầu 1968: 145].

Với giáo Lý và cách hành đạo như trên, đạo Hòa Hảo chủ trương không có hàng giáo phẩm và hệ thống tổ chức của đạo. Sau này, khi đạo phát triển mạnh, những người đứng đầu mới lập ra hệ thống các ban trị sự từ trung ương đến cơ sở; có những thời kì, do có tham vọng chính trị lớn, họ còn lập ra lực lượng vũ trang và đảng phái (Dân Xã Đảng - TY) chính trị riêng.

### Thiện Ý - Bolsa & Tịnh Châu



### Nhớ lại kiếp xa xưa

Phổ Đồng

*Chiếc lá cuối cùng  
mùa xuân năm cũ  
vàng một vùng kỷ ức  
hiện tại chỉ còn là sợi quên  
ta đánh rơi  
bên dòng thời gian  
mây chảy  
cho nư  
mai vàng  
chợt nở sáng nay  
bên thềm xuân nắng ấm  
cánh én phơi mình  
nhớ lại kiếp xa xưa.*

## Năm Ông Thở của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương

### Khuyết danh

Không phải ở Việt Nam phải đợi tới năm 1849 Đức Phật Thầy Tây An mới xuất hiện mở ếm, và cũng không phải đợi đến năm 1714 mới có Mạc Cửu ở Hà Tiên, mới có ếm đối với nhân tài trong nước, mà một số nhà phong thủy nổi tiếng như :

1) Cao Biền : thời nhà Đường Trung Quốc vừa là tướng, vừa là nhà phong thủy chuyên đi ếm khắp nơi.

2) Hoàng Phúc : là tướng giỏi đời Đường Trung Quốc, tiếp tục Cao Biền trấn ếm nước Nam để không thể nào có được những nhân tài xuất chúng.

3) Mạc Cửu : được vua Tàu nhà Thanh sai sang đất Việt giả khổ nhục kế để thực hiện mưu đồ.

4) Sư Chân Nhân (852 - 936) : phá ếm của Cao Biền.

5) Thiên sư Định Không : tu chùa Quỳnh Lâm, từng mở ếm của Cao Biền.

6) Sư Vạn Hạnh : người tâu lên vua Lê Đại Hành dời đô vào Thăng Long tránh những sự ếm đối của Tàu, và chọn nơi có long huyết.

7) Tả Ao Nguyễn Đức Hiền : người làng Tả Ao, ngài lưu sách phong thủy nói rõ sự thấp cao cho người đời biết mà tránh ếm của người Tàu.

8) Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm : tiên đoán thân tài về sự thịnh suy nước Việt...

nhất là mở cõi phương Nam.

9) Đức Bôn Sư Núi Tượng mở ếm tại Thủy Đài Sơn, và ông đạo Lập mở ếm ở Bài Bài.

Sự xuất hiện 5 cây thẻ của Phật Thầy Tây An cùng các đệ tử phá trấn ếm là việc thường thấy đối với những bậc tu hành đã chứng đắc, như: Thiên sư Định Không, Sư Chân Nhân, Sư Vạn Hạnh... đều xuất hiện mở ếm của các thầy phong thủy Tàu, hóa giải được hết các trận đồ “trấn ếm những vùng địa linh ở Việt Nam”, nên 5 Cây Thẻ xuất hiện vào thời Đức Phật Thầy Tây An cũng không ngoài lẽ đó.

Vào năm 1851, Phật Thầy Tây An chỉ giáo cho vị đệ tử Trần Văn Thành (Đức Cố Quán) cùng một số đạo hữu lên núi tìm gỗ “lào táo” là loại gỗ chắc để làm trụ cột, gọi là “cây thẻ”; khi tìm được gỗ, cho vượt búp sen và khắc bốn chữ “Bửu Sơn Kỳ Hương”. Do lòng tôn kính các di tích của Đức Phật Thầy nên các đạo hữu Bửu Sơn Kỳ Hương thường gọi 5 Cây Thẻ là Năm Ông Thẻ.

1) Cây thẻ số 1 : Đông phương Thanh Đế cắm ở làng Vĩnh Hanh.

2) Cây thẻ số 2 : Bắc phương Hắc Đế cắm ở làng Vĩnh Thạnh Trung.

3) Cây thẻ số 3 : Tây phương Bạch Đế cắm ở Bài Bài làng Vĩnh Tế.

4) Cây thẻ số 4 : Nam phương Xích Đế cắm ở Giồng Cát rừng tràm Vĩnh Điều.

5) Cây thẻ Trung ương Huỳnh Đế: Cắm ở Thiên Cẩm Sơn (núi Cẩm) gần hang Bác Vật Lang.

Cả 5 cây thẻ đều thể hiện niềm tự hào về đất nước thống nhất có chủ quyền như ý nghĩa bài thơ “Nam quốc sơn hà” của Lý Thường Kiệt.

**1) Cây thẻ số 1 cắm ở làng Vĩnh Hanh:** thuộc Đông phương Thanh Đế, nay thuộc xã Vĩnh Hanh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, nằm trên đường vào lộ tế Tri Tôn.

Đây là cây “thẻ ân”, được cắm khuất mình dưới “Sơn Thủy” hòn non, nằm ở Bàn Thông Thiên có “Quần Long Phục Thúc” (群龍伏拭) trông rất nghiêm trang huyền bí. Bên trong là Dinh Quan Thẻ. Một ngôi thờ “Tiền Đình Hậu Tự”. Trước thờ Quan Đẳng Đại Thần Nguyễn Trung Trực, với hai bức tranh nói lên ý thơ :

*Hỏa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa  
Kiếm bạt Kiên Giang khiếp quỷ thần*

Phía sau thờ Phật Thầy Tây An, chung quanh tường được thiết trí nhiều bức tranh nói lên cuộc hành đạo “Bửu Sơn Kỳ Hương” nhất là của Đức Phật Thầy Tây An.

**2) Cây thẻ số 2 cắm ở làng Vĩnh Thạnh Trung:** thuộc Bắc phương Hắc Đế, nay thuộc ngọn Thạnh Mỹ, xã Vĩnh Thạnh Trung, Châu Đốc tỉnh An Giang (ở kinh số 7 đi vô 5km). Đây là ngôi đền thờ một trong 5 cây thẻ lộ thiên rõ nhất. Thường ngày cây thẻ này được quấn lớp vải đỏ thờ rất trang nghiêm trong một đền thờ giữa hai hàng gươm giáo. Chúng tôi sau khi lạy các bàn và xin phép ông Từ thỉnh xuống để mở lớp vải đỏ bên ngoài. Giờ nguyên cây thẻ hiện ra (nghe nói: năm cây thẻ đều giống nhau) đây

là chứng tích “lịch sử đạo” lưu lại cho hàng vạn tín đồ “Bửu Sơn Kỳ Hương”.

**3) Cây thẻ số 3 cắm ở Bài Bài:** thuộc Tây phương Bạch Đế cắm ở Bài Bài làng Vĩnh Tế.

Cây thẻ số 3 được thờ ở chùa Bồng Lai Cổ Tự, là nơi ông đạo Lập tức Lý Thái Trung phá ếm và trồng lại cây thẻ số 3. Cây thẻ này là cây thẻ thuộc hướng Tây: Tây Phương Bạch Đế, nằm trấn biên giới Việt Nam-Campuchia ở Bài Bài xã Vĩnh Tế, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang (đường lộ núi Sam đi vô 4km).

Nghe bà Từ kể lại thuở trước vào lúc giặc già, cả chùa và xóm làng tránh nạn, lợi dụng lúc không người nên có ông thầy trị bệnh tà, chặt khúc chót trên cây thẻ để trị bệnh. Sau đó ông chết “bất đắc kỳ tử”, vợ con sợ quá nên mang trả lại chùa. Vì vậy hiện nay, phần còn lại của cây thẻ đã được bảo chuốt bóng đẹp cả trong ngoài, đặt kính cẩn trên bàn thờ và được bà con khắp nơi đến chiêm ngưỡng và lễ bái.

Phía trước chùa thờ Đức Phật Thích Ca, phía sau thờ Trăm Quan Cự Thần, bài vị thờ Phật Thầy và ông Đạo Lập. Có điều đáng chú ý là: thờ ông Đạo Lập cùng với ông Cử Đa. Nhớ ngày xưa ngài Cử Đa đã đánh Pháp tại đồn Cây Mít cách Bài Bài vài cây số. Nghe bà Từ kể, ông Đạo Lập là bạn thân ông Cử Đa. Sau khi thất trận đó, ông Cử Đa về tu ở Tà Lơn và đắc đạo tại đó (xem quyển Sấm Tà Lơn).

Hiện phần còn lại của cây thẻ vẫn nằm y như cũ, được đặt lên trên hàm bằng tấm lưới sắt; để mọi người đến chiêm ngưỡng bên cạnh cột phượng cũ của nền chùa.

**4) Cây thẻ số 4 cắm ở Giồng Cát:** thuộc

Nam Phương Xích Đế.

Thẻ này ở rừng Tràm làng Vĩnh Điều, Huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Vì ở giữa rừng Tràm nên vị trí không xác định, do đó thất lạc đến ngày nay.

Mới đây có một số tín đồ có tâm đạo rất cao, đã được báo mộng và tìm ra vị trí cây thẻ, vì chỉ qua giấc mộng nên chưa thuyết phục được chính quyền để cất lên các lăng thờ như bốn cây thẻ kia, mặc dù đã xin phép, và nhiều lần bị đổi thay...

Đường và địa điểm Giồng Cát, vì ở giữa đồng nên phải theo kinh rạch mà đi. Khởi hành tìm cho được cầu Mặc Lung, ở Vĩnh Điều nằm trên kinh Vĩnh Tế, cách Hà Tiên khoảng 20km. Từ cầu Mặc Lung này đi tấp ránh khoảng 10 - 12km theo kinh mới đào, thường dò sẽ biết và đưa đến Cây Thẻ số 4 này, hiện được che tôn thành cái miếu bé, như các miếu cô hồn dọc đường vậy. Nhưng với lòng thành, hy vọng Hoàng Thiên bất phụ hảo tâm nhân.

**5) Cây thẻ số 5 đặt tại Núi Cấm:** được gọi là Trung Ương Huỳnh Đế vì là cây thẻ chính, nằm vị trí giữa so với 4 cây kia.

Ta lên núi Cấm lấy mốc là Chùa Phật lớn (Trung tâm hành hương) đi về hướng tây tới chùa mới xây là chùa Vạn Linh (hiện tại xây Tượng Phật Di Lặc, với uy thế kỳ quan).

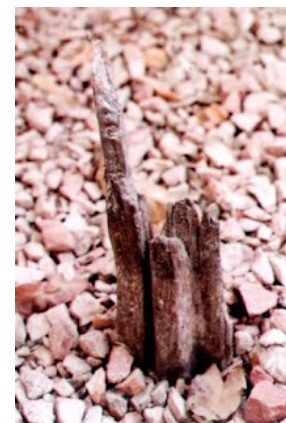
Rời từ chùa Vạn Linh đi tiếp khoảng vài trăm mét đến chỗ có tám biển nhỏ có mũi tên ghi chữ “Hang Ông Thẻ và Bác Vật Lang”, từ đó xuống có dây nương theo mà đến miệng hang.

Ở phía dưới hang Ông Thẻ và Bác Vật Lang, theo truyền thuyết Đức Phật Thầy cho cắm

thẻ này ở giữa Núi Cấm, và ở giữa 4 cây thẻ kia nên gọi là Trung Ương Huỳnh Đế (Rồng Vàng).

Mỗi cây thẻ đều có thời gian xuất hiện khác nhau, bao giờ đủ 5 cây thẻ xuất hiện là thời kỳ phát triển thịnh vượng và bình an.

**(Bài viết sưu tầm từ Internet chưa rõ tác giả)**



Hình những ông Thẻ và nơi thờ tự Ông Thẻ



# MỖI NGÀY TÔI CHỌN MỘT NIỀM VUI ...

Nguyễn Diệu Anh Trinh

Trên chuyến bay từ Atlanta đi Austin tôi ngồi bệng ghế gần đôi vợ chồng người Mỹ lớn tuổi. Người vợ khá đẹp và săn sóc chồng rất tỉ mỉ. Tôi hay quay đầu nhìn lại người đàn ông vì ông ta đội cái mũ lưỡi trai có thêu logo " Cựu chiến binh Việt Nam". Tự nhiên lòng tôi có chút ngưỡng mộ. Khi chuẩn bị xuống máy bay tôi mới có cơ hội đứng lên chào ông bà:

- Tôi thích cái mũ của ông lắm!

Người đàn ông hơi ngạc nhiên nhìn tôi thì người vợ nhanh nhẹn cười:

- Ông ấy là cựu chiến binh, cô là người Việt Nam hả?

- Dạ, thưa ông bà, đúng vậy.

Trong sự xúc động, hơi nghẹn ngào, tôi nói:

- Rất cảm ơn ông đã phục vụ trong quân đội. Cảm ơn ông đã hiến dâng quảng đời trai trẻ ở đất nước tôi.

Lúc này, người đàn ông đã hiểu ý tôi, ông hỏi:

- Cô đến USA bao lâu rồi ?

- Thưa ông đã 23 năm.

- Cả gia đình hay sao?

- Dạ đúng.

Người vợ khá hiểu biết về những gì xảy ra

sau cuộc chiến Việt Nam:

- Thế bố hay mẹ cô đã bị giam cầm bao lâu sau 1975?

Câu hỏi khiến tôi ngạc nhiên hết sức, tôi trả lời:

- Hơn mười năm, thưa bà.

Bà nhẹ nhàng:

- Thật đáng tiếc

Người cựu chiến binh Việt Nam đưa tay bắt tay tôi:

- Cuối cùng gia đình cô đã đến đúng nơi để định cư, chúc mừng cô!

- Cảm ơn và chúc ông bà những ngày tốt lành

Đó là một ngày khá thú vị với tôi. Chia tay người cựu chiến binh VN và người vợ dè dặt thương của ông một ngày cuối tháng năm với Lễ tưởng niệm Chiến Sĩ Trận Vong vào thứ hai này, thân mời đọc bài viết về câu chuyện có thật đã lâu.

**MỖI NGÀY TÔI CHỌN MỘT NIỀM VUI ..**

(Anh Trinh Nguyen)

Tôi thức dậy khi tiếng chim hót ríu rít thật vui tai trên rặng cây cao ở khu rừng thông bên cạnh nhà. Sáng thứ sáu, ngày cuối tuần vui vẻ, tôi mang tâm trạng vui tươi đó khi diện chiếc quần jean và cái áo trắng thụng thụng khá

model để đi làm. Trong tuần, chỉ có ngày thứ sáu là được tự do mặc jean thoải mái, khác với những ngày đầu tuần, lúc nào cũng phải mặc đồ nghiêm túc, lịch sự để gặp gỡ, làm việc với khách hàng. Khách hàng là ... thượng đế nên mình không được ăn mặc lè phè.

Tôi thật may mắn được làm việc với ông Sếp rất dễ thương, không hề biết làm khó dễ nhân viên là gì.

Kể từ dạo công ty tôi làm mở mang thêm mấy dãy lầu, sân bãi đậu xe cũng được nói rộng ra. May quá, văn phòng của Sếp phải dời sang tòa lầu khác để thuận tiện cho ông trong việc họp hành, giao tiếp với khách hàng hay gặp gỡ các Sếp lớn. Tôi được đưa sang làm ở phòng film, cách văn phòng của Sếp một dãy cơ xưởng lớn. Một mình một cõi, cả tháng chưa thấy mặt Sếp, khi có chuyện gì cần dặn dò, trao đổi thì Sếp điều khiển từ xa, qua mấy cái email là xong. Công việc trôi chảy nhịp nhàng như thế, tính ra cũng hơn hai mươi năm rồi, tôi chưa hề bị khiển trách, thỉnh thoảng còn được khen thưởng. Là người phụ nữ da vàng duy nhất của Phòng Proof- Reading (Đọc bản vẽ và sửa bản in) tôi nhận được khá nhiều ưu tiên từ Sếp so với các đồng nghiệp khác màu da, khác màu mắt. Thích nhất là giờ giấc làm việc thật thoải mái. Thay vì mỗi ngày làm 8 tiếng, năm ngày một tuần; đi đi về về, tôi đã xin làm rút gọn trong bốn ngày, mười tiếng một ngày với lý do nhà xa, mà thật ra là để đỡ “hao xăng” và lại có thêm được một ngày nghỉ, tha hồ mà lang thang lên trang web ... buôn dưa leo với mấy bà tám! Giờ có mặt ở bàn làm việc của tôi cũng chẳng bó buộc, tôi không sợ bị đi trễ, không bị áp lực trong công việc và giờ giấc. Tôi biết đó là những ưu đãi trong nghề nghiệp mà không phải ai ước là cũng có được. Đường công danh của tôi, tuy không đạt đến đỉnh như bao người với quyền cao chức trọng, nhưng đó là một công việc tôi yêu thích, với đồng lương xứng đáng so với khả năng và tuổi tác của mình.

Lòng hân hoan, thơ thới, tôi lái xe đi qua con đường quen thuộc mà tôi đã đi lại nhiều năm. Buổi sáng sớm, đường phố chưa tấp nập lắm, sương mai còn phủ lờ mờ khiến cảnh vật thật huyền ảo, mùi cỏ mới cắt dịu dàng, thoáng thoảng làm tôi ngất ngây. Tôi vặn lớn volume của CD trong xe, lắng nghe âm thanh tiếng nhạc dạo ... “... Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui, ... chọn những bông hoa và những nụ cười ...” ...nghe có lý lắm! Bỗng nhìn lên kiếng chiếu hậu, ánh đèn màu xanh biếc đang chớp chớp, xoay xoay ... Chết mẹ rồi, cảnh sát! Tôi bình tĩnh đưa tay tắt nhạc, cẩn thận lái xe thêm một đoạn, tìm cách tấp vào một khu shopping bên phải, tắt máy xe và chờ đợi. Chiếc xe cảnh sát nối đuôi tôi, cũng tấp vào phía sau. Mấy phút sau, một viên cảnh sát người Mỹ trắng cao to với hàm râu xồm xoàm làm khuôn mặt thêm phần oai vệ, nếu tôi không muốn nói là dữ tợn:

- Chào bà buổi sáng, vui lòng cho tôi xem bằng lái xe và giấy bảo hiểm.

Tôi lấy bằng lái xe ra trình. Hấn lịch sự:

- Cám ơn quý bà

Rồi đi về phía xe của hắn, đang còn chớp đèn đằng sau. Tôi ngồi yên trong xe mình, cũng chưa rõ mình bị stop vì lý do gì, ... chạy quá tốc độ cho phép? ... Không, tôi đâu có nôn nóng gì trên đường đi là bao nhiêu năm lái xe tôi chưa hề bị phạt về vụ này mà! Đang toan tính kiếm vài câu xã giao năn nỉ nếu bị hắn phạt quá nặng vì một tội vô cơ nào đó. Cảnh sát mà, họ làm tiền cho ngân sách chính phủ nên tôi đành chấp nhận một cách ... lạc quan! Viên cảnh sát trở lại, hỏi tôi:

- Xin bà vui lòng cho tôi biết, tốc độ cho phép của đoạn đường bà đang lái xe, thưa bà!

Trời ơi, gì chớ bài học này, con số 45 miles nằm chình ình trên tấm bản nhỏ phía lè phải,

dụng rải rác trên lề đường, có nhắm mắt tôi cũng nắm lòng mà, tuy vậy tôi cũng nhỏ nhẹ, lịch sự:

- Thưa ông, tốc độ cho phép là 45 miles một giờ.

Viên cảnh sát hỏi tiếp:

- Thưa bà, vậy vừa rồi bà đang chạy với tốc độ là bao nhiêu?

Tôi e dè:

- Tốc độ của tôi lúc này chừng 50 miles (tôi biết chắc, đây là con số ... có thể tha thứ)

Viên cảnh sát nhìn tôi:

- Thưa bà, bà đã chạy với tốc độ 72 miles một giờ ...

Tôi xây xẩm mặt mày, không lắng nghe hẳn nói lái nhải gì thêm về luật giao thông ... Tôi biết, một khi cảnh sát đã phán là y như tòa án phán, không kiện thưa làm gì cho tốn công mà còn phải trả lệ phí tòa án. Nó nói mình chạy 72 miles? Cũng có thể lắm, khi vừa lái xe mà vừa nghe nhạc xập xình, có thể đầu óc hưng phấn nên lơ trớn ... Tôi thầm tính toán, với tốc độ vượt mức cao nghệu như thế, tôi phải chi ra bao nhiêu tiền để đóng phạt cho lần này, chi phí này chúng tôi vẫn gọi đùa là... tiền ngu! Viên cảnh sát lái nhải một hồi, hẳn ta trả lại tôi cái bằng lái xe và tấm thẻ bảo hiểm xe. Tôi nhìn đôi mắt màu xanh lá cây biêng biếc của hẳn và nghĩ đến những tờ tiền cũng màu xanh như thế phải chi ra một cách oan uổng. Vẫn chưa thấy tờ biên lai phạt màu vàng, không biết hẳn xác định tội trạng của mình như thế nào đây, tôi nghe hẳn tiếp:

- Bà đã chạy quá nhanh trên đoạn đường vắng vẻ này, rất nguy hiểm cho bà.

- Vâng, thưa ông, tôi biết!

- Bà nên luôn nhớ rằng, lúc nào tôi cũng chạy xe sau lưng bà, cẩn thận nhé!

Tôi rửa thầm trong bụng, quái, hẳn muốn gì đây mà lên giọng hăm dọa phụ nữ? Cảm giác bực bội len lỏi vào tâm trí.

- Tạm biệt bà, chúc bà một ngày tốt lành!

Hẳn nói xong, đưa bàn tay lông lá ra bắt tay tôi rồi quay lưng đi, không kịp nhận ở tôi một lời cảm ơn... giả dối!

Tôi kiểm soát lại một lần nữa giấy tờ của mình, nhìn quanh chỗ ngồi trong xe, không có gì rơi rớt. Tôi mở cửa xe bước ra ngoài cẩn thận xem xét, mọi thứ đều OK. Tôi nổ máy xe, lái khoảng năm phút là đến cổng công ty, tâm trạng vẫn còn hoang mang. Lấy chìa khóa mở cửa phòng, việc đầu tiên tôi làm là lục bóp xem lại giấy tờ. Vẫn không thấy tờ giấy phạt ở đâu để biết ngày nào là hết hạn đóng phạt. Có một người đồng sự mang hồ sơ đến giao, hẳn hỏi bằng quơ vài câu, tôi vui miệng kể cho hẳn nghe sự việc xảy ra sáng nay. Hẳn cười lớn:

- Vậy là chị được tha rồi. Hôm nay chị diện đẹp quá, một ngày may mắn cho chị đó! Tôi nghe và vẫn không tin đó là sự thật, dễ gì tên cảnh sát râu xồm lại bỏ qua một cách vô lý khi hẳn đã ngấm nghe là tôi chạy quá tốc độ khủng khiếp như thế. Khoảng chín giờ sáng, Sếp tôi đi họp, tiện đường ông đem một sô dụng cụ văn phòng đến giao cho tay thư ký trong phòng tôi. Có lẽ khuôn mặt tôi đang còn bần khoản nên Sếp hỏi:

- Chào cô, mọi chuyện đều tốt chứ, tôi có thể giúp gì cho cô hôm nay không? Tôi kể lại chuyện gặp cảnh sát sáng nay và chờ ở Sếp một lời an ủi vì mới sáng sớm đã bị ... hao tài. Ông Sếp hỏi tới hỏi lui:

- Cô chắc là ông ta chỉ trả lại giấy tờ chứ không bắt cô ký giấy phạt chứ?

- Tôi chắc, không ký giấy gì cả.

- Vậy là cô được tha rồi, may mắn quá! Nếu không, giá chót là cô phải tốn hai trăm đồng cho lần phạt này. Hôm nay chắc tên cảnh sát đó có chuyện vui nên dễ dãi đó, lần sau cẩn thận nhé!

Tôi vẫn còn bán tin bán nghi, không thể nào tin vào vận đồ hôm nay. Cho đến ngày hôm sau ..... Trưa thứ bảy, tôi có điện thoại vào sở để sửa một vài lỗi trong bản in sắp lên khuôn, hôm đó tôi được phép đi ra ngoài ăn trưa vì căng tin đóng cửa. Vốn không thích những thức ăn nhanh của Mỹ nên bắt đắc dĩ lắm tôi đành phải ghé vào một cửa hàng ăn vội đĩa salad. Trong khi đang chờ lấy order...

- Xin lỗi bà, cho phép tôi ngồi ghế này được không?

Tôi ngược mắt nhìn, một ông Mỹ đang đứng cạnh bàn tôi và ... chính xác là ông ta đang hỏi tôi. Tôi trả lời như một cái máy:

- Được, xin ông cứ tự nhiên

Người đàn ông ngồi xuống, rất thân thiện:

- Chào bà, khỏe chứ!

- Cám ơn ông, tôi cũng thường. Ông khỏe không?

- Cám ơn bà. Nhà bà ở gần đây sao?

- Công ty tôi làm cách đây chừng 5 phút, thưa ông.

Tôi trả lời rất thờ ơ, người đàn ông vẫn nhìn tôi:

- Bà thật không nhận ra tôi hay sao, bà Nguyen?

Câu hỏi của người đàn ông làm tôi giật mình. Tôi hơi sững sốt rồi tự hỏi mình, quái, quen biết ở đâu? Sao hẳn biết mình họ Nguyễn? Có thể quen mặt vì gặp nhau trong công ty hàng ngày. Tôi dò hỏi:

- Xin lỗi, ông cũng làm ở Scientific Games. Inc, phải không?

Người đàn ông cười:

- Bà không nhớ chúng ta mới gặp nhau hôm qua hay sao?

Lúc này tôi mới mở to mắt nhìn, Ah, đôi mắt “màu xanh đô la” và ... hàm râu ... Thì ra hôm nay viên cảnh sát mặc thường phục nên tôi không thể nào nhìn ra được người đã stop tôi sáng hôm qua. Tôi tỏ vẻ ân hận:

- À, thật đáng tiếc, chào ông ...

Có tiếng người phục vụ gọi tôi lấy thức ăn, người đàn ông đứng lên đi theo:

- Để tôi giúp bà.

Người đàn ông đến quầy giúp tôi lấy thức ăn và nhận luôn phần ăn của ông ta bưng về bàn. Chúng tôi cùng ngồi ăn trưa. Tôi vừa dùng đĩa salad của mình vừa lắng nghe. Nét mặt người đàn ông có vẻ buồn ngủ, ông ta nói thật chậm, giọng kẻ lè, câu chuyện của ông đưa tôi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác:

- ... Ba tôi là một sĩ quan quân đội Hoa Kỳ, đã từng tham dự cuộc chiến tranh ở Việt Nam nhiều năm. Mẹ tôi nói Việt Nam ở xa lắm, bên kia bờ đại dương. Ngày Ba tôi rời gia đình thì tôi mới năm tuổi, ông đi ... và đi mãi không về. Mẹ tôi vật vạ, oán hờn cái đất nước bên kia bờ đại dương đã nuốt trọn hình hài của ba tôi. Vì

sau nhiều đợt kiểm tìm đều trở về trong thất vọng, thân xác ba tôi vẫn còn nằm lại đầu đó, trong một khu rừng già nhiệt đới hay đã tan tành dưới đạn bom vô tình năm xưa. Từ đó, mẹ tôi ghét cay đắng những con người từ cái xứ sở đã cướp đi người bà yêu thương. Khi những đoàn người Việt Nam di dân sang đây ồ ạt, bà dạy tôi không được giao tiếp với những đứa bạn mang dòng họ Nguyễn. Theo sự tìm hiểu của bà, đó là dòng họ lớn nhất của người Việt Nam. Tôi không biết mẹ tôi đúng hay sai, nhưng tôi hiểu là tôi nên làm mẹ vui lòng. Cho đến một ngày ... năm năm trước đây, mẹ tôi bị đau thận, cả hai quả thận của bà đều không còn hoạt động được bao lâu nữa. Bà mỗi mòn chờ một trái thận “từ thiện” thích hợp để kéo dài đời sống. Và ... như một định mệnh, hay nói đúng ra là một sự đền bù được Thượng Đế sắp đặt, một phụ nữ bị tai nạn xe hơi qua đời, trong bằng lái xe có dấu hiệu sẵn lòng hiến dâng cả hai trái thận. Mẹ tôi may mắn được ghép một trái thận từ người phụ nữ nào đó, mang họ Nguyễn, cái họ khắc nghiệt mà bà căm ghét từ lâu. Chúng tôi không được phép biết tên vị ân nhân đó, chỉ biết đó là một bà họ Nguyễn ... Thừa bà ... mẹ tôi nay sống khỏe mạnh phần đời còn lại với một trái thận mang họ Nguyễn, ... như họ của bà đây.

Người đàn ông có đôi mắt xanh biếc ngưng một lát, ông ta nhìn tôi ... và tiếp:

- ...Sáng hôm qua tôi đã nhìn thấy trong bằng lái xe của bà dòng chữ màu đỏ ORGAN DONOR (Hiến Dâng Nội Tặng), bà Nguyễn ... thật cảm ơn bà. Xin thay mặt mẹ tôi, thật cảm ơn những trái tim nhân ái đến từ bên kia bờ đại dương.

Nước mắt ướt nhoe khuôn mặt khi tôi nghe lời cảm ơn rất trân trọng của người đàn ông. Trong khi thân xác bao người như cha anh và đồng đội đang còn nằm lại trên quê hương tôi. Mấy mươi năm qua rồi, tôi làm sao dám nhận ở anh lời cảm ơn hôm nay. Nhưng qua câu

chuyện của người đàn ông vừa kể, quả thận được hiến dâng của người phụ nữ họ Nguyễn nào đã cứu được mạng sống của mẹ anh, người đàn bà khác chủng tộc, không quen biết cũng là một hóa giải cho bao ưu phiền bấy lâu, tôi nghe mà mừng.

Chia tay người đàn ông, tôi nhận được thêm ở ông lời cầu chúc:

- Chúa sẽ ban phước lành cho bà!

- Cảm ơn ông!

Tôi chào ông ra về.

Giữa trưa, bầu trời xanh thẫm, vài cụm mây trắng lang thang trên cao, tia nắng mùa hè xuyên qua cành lá, rơi xuống sân bãi đậu xe. Gió đưa nhẹ cành cây làm bóng nắng lung linh như nhảy múa. Tôi bước những bước chân như reo vui.

Nguyễn Diệu Anh Trinh

**Pháp Cú**

HT. Thích Minh Châu dịch

**Phẩm Tử Kheo**

376

*Giao thiệp khéo thân thiện,  
Cử chỉ mực đoan trang.  
Do vậy hưởng vui nhiều,  
Sẽ dứt mọi khổ đau.*

# Hư Hư Lục

## Thích Nữ Như Thủy

### Ô Sào Thiên Sư

Ô Sào là một cao tăng Trung Hoa vào đời Đường. Khi bà mẹ hạ sinh sư, bà không ưng ý lắm nên đem bỏ con vào một chiếc tô quạ trên cội đại thọ trước hiên chùa rồi lẫn mất. Sư xuất gia từ đó... và người ta gọi sư là thầy Ô Sào (ô: quạ, sào: tô)

Tuổi ấu thơ và tráng niên của sư trôi qua bình thản trong bóng mát của các tông lâm cổ kính. Sư thường hành thiền trên quê hương của mình, tức là nơi cháng ba có đặt tô quạ ngày xưa mà theo năm tháng, cội cây đã to và rộng đầy đủ cành nhánh có thể cho sư đặt một chiếc tọa cụ trên ấy. Cho đến khi ngộ đạo và hành đạo, thiên sư vẫn không rời “quê mẹ.”

Một hôm quan thị lang Bạch Cư Dị, một thi hào lừng danh đương thời, đi dạo ngang công chùa trông thấy nhà sư đang ngồi vắt vẻo trên tàng cây, vốn không ưa hạng người “lánh nợ đời” như thế, ông cau mày hỏi:

- Bộ hết chỗ rồi hay sao mà thầy lựa chỗ hiểm nghèo như thế để ngồi?

Thiên sư bình thản đáp:

- Chỗ của tôi xem ra còn vững vàng hơn chỗ của quan lớn đang an tọa nhiều....

Quan thị lang nhìn lại chiếc kiệu của mình đang ngồi, ngạc nhiên:

- Chỗ tôi đang ngồi có gì đáng ngại đâu?

- Thừa, chỗ của đại quan là dưới vua trên các quan và trăm họ, vua thương thì quần thần ghét, được lòng dân thì mất lòng vua... Tính mạng của đại quan cùng thân quyền đều lệ thuộc vào lòng yêu ghét của vua, sự tật đố tỵ hiềm của bạn bè. Một chiếc ghế được kê trên đầu lưỡi của thiên hạ thì làm sao bì được với sự cứng nhắc của cội cây này được... Có phải thế không?

Bạch Cư Dị nghe nhà sư nói, chỉ im lặng cúi đầu. Giây lâu, vị quan lão thành mới cất tiếng hỏi:

- Thầy có thể cho tôi biết thế nào là đại ý của Phật pháp chăng?

Thiên sư đáp liền:

- Không gì dễ bằng câu hỏi này. Đại quan hãy nghe tôi trả lời đây, đó là:

*Chư ác mạn tác  
Chúng thiện phụng hành  
Tự tịnh kỳ ý  
Thị chư Phật giáo.*

Nghĩa là:

*Các điều ác chớ làm  
Các điều lành vâng giữ  
Tự thanh lọc ý mình  
Đó là lời Phật dạy.*

Bạch Cư Dị nghe xong bảo:

- Những lời thầy vừa đáp con nít lên ba cũng nói được.

Thiền sư mỉm cười:

- Thừa đại quan, con nít lên ba nói được nhưng ông lão 60 chưa chắc làm xong... Ngài có thầy như thế không?

Bạch Cư Dị lại im lặng cúi đầu.

Ông bắt đầu học đạo với thiền sư Ô Sào từ đó. Người ta kể rằng, dưới sự dẫn dắt của thiền sư “Tổ quạ” không bao lâu vị đại quan này “hoát nhiên đại ngộ.” Chuyện kể chỉ có thế, còn việc ông đại ngộ cái gì chúng ta đành chịu vậy.

Câu chuyện này xin phép khép lại nơi đây, xin thân ái chào tất cả những người em áo vải của tôi.

### Ăn Trộm Dạy Con

Xưa, có một tên đạo chích rất lành nghề, một hôm con trai y ngộ ý học nghề của cha, tên ăn trộm liền dẫn con đi thực tập.

Hai cha con đến một nhà giàu có đánh bả cho lũ chó chết mê mết xong đạo chích đào ngạch khoét vách, dắt con chun vào nhà.

Cả nhà đang ngủ say như chết, tên trộm thấy một cái rương to còn trống bèn giở nắp rương ra, bảo con:

- Con chun vào đây, hốt hết đồ đạc bỏ vô bao cho cha.

Thằng con y lời, đạo chích bèn đóng nắp gài khoen lại ... rồi lên ra khỏi nhà, hô hoán lên âm ỉ:

- Ăn trộm! Ăn trộm!

Chủ nhà bừng tỉnh, thấy nhà bị khoét vách, đảo đạc tìm kiếm hồi lâu, không thấy động tĩnh chi hết liền đi ngủ lại.

Thằng con lão chích nằm chết đếng trong rương, tái tê vì sợ và hận cha khôn tả. Hồi lâu hẳn nghĩ ra một kế thoát thân, bèn lấy tay sột soạt vào thành rương và giả tiếng chuột kêu “chí chí” để đánh lừa chủ nhà.

Nghे chuột kêu, chủ nhà vội thức giấc đốt đèn mở rương đuổi chuột, thằng bé liền nhồm dậy, tắt đèn, xô té chủ nhà tông cửa chạy một mạch. Chủ nhà lục tục kéo nhau, vừa chửi vừa đuổi theo.

Thằng bé chạy đến đường cùng thì gặp một cái giếng, nó vội vàng ôm một cục đá to liệng xuống giếng và tri hô.

- Thằng ăn trộm rớt xuống giếng rồi làng xóm ơi! Mọi người đổ xô nhau kéo đến giếng để bắt trộm, thằng bé chạy một mạch về nhà.

Gặp cha, thằng bé òa lên khóc và không tiếc lời để oán trách cha, đạo chích chỉ mỉm cười nói:

- Khoan đã, con hãy kể cho cha nghe con đã thoát thân bằng cách nào?

Cậu con thuật lại từ đầu chí đuôi, lão chích vỗ tay cười ha hả:

- Hay quá! Con tôi đã thành nghề rồi!

### **VỀ bài đăng báo Phật Học**

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

**Ban Biên Tập  
Nguyệt San Phật Học**



**HỘ PHÁP**

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

**Phật Học Inc  
P.O. Box 221483  
Louisville, KY 40252**

TO:

BULK RATE  
U.S. POSTAGE PAID  
LOUISVILLE, KY  
PERMIT NO. 368